

Số: 3928 /SXD-QLHĐXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 1 năm 2023

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh
Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các Huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 431/UBND-KTTH ngày 29/01/2022 về việc thực hiện nhiệm vụ tại Nghị Quyết số 133/NQ-CP và số 60/NQ-CP của Chính phủ;

Trên cơ sở báo giá của các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, ý kiến góp ý của các Sở, ngành. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2023 (theo Bảng giá đính kèm).

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa 03 báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường). Đồng thời, cung cấp 03 báo giá trên cho cơ quan chuyên môn trong quá trình thẩm định hồ sơ.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (<http://www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/soxd>), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2023)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- GD; PGD (NV Vinh);
- Website Sở;
- Lưu: VT;

HC



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Vinh



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Văn bản số 3928/SXD-QLHXD&HTKT ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

Số tt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Sắt - thép:	Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina		15.364		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang- Tháp Chàm)	
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400			108.182			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400			153.636			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400			209.091			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400			273.636			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400			346.364			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400			429.091			
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400			520.000			
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295			96.364			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			150.000			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			206.364			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300			270.000			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			341.818			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 300			424.545			
		Đinh 5 phân	kg					19.091			
		Kẽm buộc 1 ly	kg					18.182			
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,1	cây		Cây 6m			47.273			
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1,2	cây		Cây 6m			76.364			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0	cây		Cây 6m			97.273			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m			116.364			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m			134.545			
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m			157.273		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang- Tháp	
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m			229.091			
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m			73.636			

	Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m
	Ông kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m
	Ông kẽm 34*1.5	cây		Cây 6m
	Ông kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m
	Ông kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m
	Ông kẽm 60*1.8	cây		Cây 6m

Chăm)				Bảo giá của Công ty TNHH Kiến Thành Ninh Thuận - Giá bán tại cửa hàng
	116.364			
	146.364			
	177.273			
	205.455			
	260.909			
	288.182			
	276.364			
	238.182			
	276.364			
	352.727			
	390.000			
	300.909			
	348.182			
	444.545			
	491.818			
	419.091			
	535.455			
	73.636			
	130.909			
	327.273			
	218.182			
	279.091			

Tại cửa hàng
 (thành phố Phan Rang- Tháp Chàm)

[illegible]

2 Thiết bị điện các loại									
	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m						4.100	
	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m						5.770	
	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m						7.410	
	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m						10.550	
	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m						17.100	
	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m						6.800	
	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m						8.500	
	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m						11.980	
	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m						19.300	
	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m						29.180	
	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m						43.620	
	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m						7.610	
	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m						9.400	
	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m						13.220	
	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m						21.030	
	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m						31.450	
	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m						46.590	
	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m						10.280	
	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m						12.770	

	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m
	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m
	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m
	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m
	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m
	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m
	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m
	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m
	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m
	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m
	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m

TCVN 5935

	18.590	
	29.420	
	44.050	
	66.710	
	13.190	
	16.700	
	24.140	
	37.930	
	57.600	
	86.880	
	5.490	
	8.950	
	13.540	
	19.910	
	32.930	
	52.030	
	81.590	
	112.840	
	154.390	
	220.290	

Đã bao
gồm chi
phí vận
chuyển

	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m
	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m

	802.180	
	1.005.070	
	11.240	
	12.220	
	15.980	
	21.110	
	26.880	
	39.330	
	50.750	
	65.210	
	82.460	
	99.150	
	23.080	
	30.700	

Đã bao
gồm chi
phí vận
chuyển

		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm ² 0.6/1kV	m
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm ² 0.6/1kV	m
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm ² 0.6/1kV	m
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm ² 0.6/1kV	m
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x120mm ² 0.6/1kV	m
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	m
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	m
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x25mm ² 0.6/1kV	m
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	m
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	m
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x70mm ² 0.6/1kV	m
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	m
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	m

	39.330	
	54.450	
	72.930	
	97.250	
	121.780	
	146.880	
	30.250	
	40.560	
	51.990	
	70.470	
	96.570	
	127.380	
	161.330	

		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	m						194.600		
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ						4.425.000		
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ						5.250.000		
		Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						6.375.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						8.400.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						9.150.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						9.450.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						9.760.000		

		Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						10.650.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						11.250.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433-145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						12.225.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						13.040.000		
		Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						13.800.000		
		Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						14.925.000		
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						15.920.000		
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						34.350.000		

		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							5.520.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							6.560.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							7.600.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							8.800.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							10.400.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							12.000.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							14.320.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ							13.600.000			

Báo giá của
Công ty
TNHH
SXTM&D
V Đại
Quang Phát
- Giá bán
tại chân
công trình

		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ						14.450.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ						15.750.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ						20.250.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ						24.750.000		
		Dèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ						11.925.000		
		Dèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ						13.425.000		
		Dèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ						14.925.000		
		Dèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ						20.250.000		
		Dèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ						21.750.000		
		Dèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ						23.250.000		

	Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ							11.670.000			
	Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.100.000			
	Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ							3.900.000			
	Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ							4.200.000			
	Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại D100 - Taiwan	bộ							6.600.000			
	Đèn tín hiệu giao thông đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ							8.550.000			
	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							13.350.000			
	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ							23.700.000			
	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ							33.800.000			
	Dù che tủ điều khiển	bộ							9.700.000			
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ							3.750.000			
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ							2.100.000			
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ							1.400.000			
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ							1.650.000			

	Dèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ				900.000			Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
	Dèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ				2.850.000			
	Dèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ				4.150.000			
	Dèn trang trí Cosmic Lamtern - Malaysia	bộ				5.850.000			
	Dây CADIVI CV 1.0	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)			4.444	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
	Dây CADIVI CV 1.5	m				6.105			
	DâyCADIVI CV 2.5	m				9.955			
	Dây CADIVI CV 4.0	m				15.070			
	Dây CADIVI CV 6.0	m				22.110			
	Dây CADIVI CV 10	m				36.630			
	Dây CADIVI CV 16	m				55.770			
	Dây CADIVI CV 25	m				87.450			
	Dây CADIVI CV 35	m				121.000			
	Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m				19.591			
	Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m				28.710			
	Cáp CADIVI CVV 2x4	m				41.580			
	Cáp CADIVI CVV 2x6	m				57.420			
	Cáp dẹt CADIVI 2x1.5	m		TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)					
	Cáp dẹt CADIVI 2x2.5	m				21.472			
	Cáp dẹt CADIVI 2x4	m				32.450			
	Cáp dẹt CADIVI 2x6	m				48.510			
	Dây đôiCADIVI 2x16	m				4.554			
	Dây đôi CADIVI 2x24	m				6.424			
	Dây đôi CADIVI 2x32	m				8.239			
	Dây đôi CADIVI 2x30	m				11.737			
	Dây nhôm CADIVI AV 16	m				7.590			

[illegible]

[illegible]

m		CXV 3x35+1x16
m		CXV 3x35+1x25
m		CXV 3x50+1x25
m		CXV 3x50+1x35
m		CXV 3x70+1x35
m		CXV 3x70+1x50
m		CXV 3x95+1x50
m		CXV 3x120+1x70
m		CXV 3x150+1x95
m		CXV 3x150+1x120
m		CXV 3x185+1x95
m		CXV 3x240+1x120
m		CXV 3x240+1x150
m		CXV 4x1.5
m		CXV 4x2.5
m		CXV 4x4
m		CXV 4x6
m		CXV 4x10
m		CXV 4x16
m		CXV 4x25
m		CXV 4x35
m		CXV 4x50
m		CXV 4x70
m		CXV 4x95

	415.200	
	445.745	
	598.255	
	631.418	
	812.291	
	861.818	
	1.120.800	
	1.431.055	
	1.822.255	
	1.905.382	
	2.155.418	
	2.783.782	
	2.884.582	
	30.982	
	44.487	
	65.105	
	91.767	
	147.753	
	225.164	
	346.255	
	477.382	
	676.364	
	934.473	
	1.264.364	

[illegible]

Bảo giá của Công ty TNHH Một thành viên 43 - Giá bán tại chân công trình	
--	--

[illegible]

[illegible]

		Đèn LED BULB TRỤ IVARS 15W ánh sáng (trắng)	cái
		Đèn LED BULB TRỤ IVARS 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái
		Đèn LED TRỤ MINI IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
		Đèn LED DÂY TÓC IVARS 4W ánh sáng (vàng)	cái
		Đèn LED DÂY TÓC IVARS 6W ánh sáng (vàng)	cái
		Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 9W ánh sáng (trắng/vàng)	cái
		Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhôm IVARS 14W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
		Led tuýp T8 - 1.2m đầu nhựa IVARS 20W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
		Led tuýp T8 - 1.2m đầu nhôm IVARS 28W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
		Đèn Bàn Nguyết IVARS 0.6m 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái
		Đèn Bàn Nguyết IVARS 0.6m 24W ánh sáng (trắng)	cái
		Đèn Bàn Nguyết IVARS 1.2m 40W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái

50 cái/thùng
50 cái/thùng
100 cái/thùng
100 cái/thùng
100 cái/thùng
30 cái/thùng
30 cái/thùng
30 cái/thùng
20 cái/thùng
20 cái/thùng

40.909	
50.000	
50.000	
50.000	
59.091	
72.727	
72.727	
93.182	
93.182	
93.182	
84.091	
84.091	

Giá tại kho hàng (đ/c: 42/59 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí lắp đặt	Bảo giá của Công ty TNHH Vương Quang An - địa bàn tỉnh Ninh Thuận
--	---

		Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m 54W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái						84.091	
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m 60W ánh sáng (trắng)	cái						113.636	
		Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 12W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái						113.636	
		Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 20W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái						113.636	
		Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 30W Thân Đen ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái						200.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W,	bộ						5.136.364	
		DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W,	bộ						5.863.636	
		DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W,	bộ						6.500.000	
		DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W,	bộ						7.000.000	

		DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,	bộ
		DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,	bộ
		DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,	bộ
		DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,	bộ
		DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,	bộ
		DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,	bộ
		DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,	bộ
		DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,	bộ

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
3:2019

				7.772.727		
				7.872.727		
				8.181.818		
				8.863.636		
				10.318.182		
				11.318.182		
				12.272.727		
				12.727.273		

		DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,	bộ
		DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W,	bộ
		DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 37.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W,	bộ
		DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 46.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W,	bộ
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ
		KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ
		KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ
		KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ

					16.818.182				
					18.681.818				
					21.636.364				
					23.818.182				
					5.909.091				
					6.000.000				
					6.090.909				
					6.300.000				

		KMC 100W, quang thông bộ đèn ≥ 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$	bộ
		KMC 120W, quang thông bộ đèn ≥ 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$	bộ
		KMC 140W, quang thông bộ đèn ≥ 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$	bộ
		KMC 150W, quang thông bộ đèn ≥ 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$	bộ
		KMC 180W, quang thông bộ đèn ≥ 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$	bộ
		KMC 200W, quang thông bộ đèn ≥ 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$	bộ
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMC	CMC 30W, quang thông bộ đèn ≥ 4200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$	bộ
		CMC 40W, quang thông bộ đèn ≥ 5600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$	bộ

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
3:2019

					7.000.000		
					7.500.000		
					7.818.182		
					7.909.091		
					9.090.909		
					10.000.000		
					4.700.000		
					5.154.545		

	CMC 50W, quang thông bộ đèn ≥ 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
	CMC 60W, quang thông bộ đèn ≥ 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
	CMC 70W, quang thông bộ đèn ≥ 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
	CMC 75W, quang thông bộ đèn ≥ 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
	CMC 80W, quang thông bộ đèn ≥ 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
	CMC 90W, quang thông bộ đèn ≥ 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
	CMC 100W, quang thông bộ đèn ≥ 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
	CMC 120W, quang thông bộ đèn ≥ 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
3:2019

				5.772.727			
				6.700.000			
				7.500.000			
				7.727.273			
				7.899.999			
				8.636.364			
				9.800.000			
				11.800.000			

		CMC 140W, quang thông bộ đèn ≥ 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
		CMC 150W, quang thông bộ đèn ≥ 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
		CMC 160W, quang thông bộ đèn ≥ 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAIGHT CMOS	CMOS 60W, quang thông bộ đèn ≥ 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$,	bộ
		CMOS 70W, quang thông bộ đèn ≥ 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$	bộ
		CMOS 75W, quang thông bộ đèn ≥ 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$	bộ
		CMOS 80W, quang thông bộ đèn ≥ 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 145\text{Lm/W}$	bộ
		CMOS 90W, quang thông bộ đèn ≥ 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 145\text{Lm/W}$	bộ

					12.200.000		
					12.500.000		
					13.200.000		
					8.318.182		
					8.772.727		
					8.909.091		
					9.545.455		
					10.409.091		

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
3:2019

	CMOS 100W, quang thông bộ đèn ≥ 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
	CMOS 107W, quang thông bộ đèn ≥ 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
	CMOS 123W, quang thông bộ đèn ≥ 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
	CMOS 139W, quang thông bộ đèn ≥ 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
	CMOS 150W, quang thông bộ đèn ≥ 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
	CMOS 160W, quang thông bộ đèn ≥ 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W	bộ
	CMOS 180W, quang thông bộ đèn ≥ 26.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W	bộ
	CMOS 200W, quang thông bộ đèn ≥ 29.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W	bộ

					10.727.273				
					11.727.273				
					13.136.364				
					13.863.636				
					14.454.545				
					15.272.727				
					17.727.273				
					20.363.636				

	Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MFUHAALLIGHT FS168	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAALLIGHT FS168 20W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019					7.200.000		
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAALLIGHT FS168 40W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ						12.272.727		
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAALLIGHT FS168 60W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ						14.000.000		
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAALLIGHT FS168 80W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ						21.200.000		
	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAALLIGHT GL	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20KV, Dimming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ						8.545.455		
		GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20KV, Dimming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ						9.454.545		
		GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20KV, Dimming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ						6.436.364		
		GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20KV, Dimming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ						7.272.727		

	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAULIGHT: CHIP LED CREE - USA	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2- 3:2019					4.290.909		
		FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	bộ						3.527.273		
		FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	bộ						3.590.909		
		FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	bộ						3.409.091		
	Đèn LED âm đất MFUHAULIGHT: CHIP LED CREE - USA	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ						2.090.909		
		MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ						2.272.727		
		MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ						2.727.273		
		MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ						3.090.909		
		MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ						3.363.636		
		MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ						2.227.273		

	Dèn pha LED MFUHAILLIGHT F328	F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ
		F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ
		F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ
		F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ
		F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ
		F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ
		F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ
		F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
5:2007

				8.318.182		
				8.590.909		
				8.909.091		
				10.136.364		
				11.000.000		
				12.000.000		
				12.590.909		
				13.136.364		

		F328 - 240W, quang thông bộ đèn ≥ 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 280W, quang thông bộ đèn ≥ 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 330W, quang thông bộ đèn ≥ 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 400W, quang thông bộ đèn ≥ 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 500W, quang thông bộ đèn ≥ 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 600W, quang thông bộ đèn ≥ 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310	F310 - 30W, quang thông bộ đèn ≥ 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ
		F310 - 40W, quang thông bộ đèn ≥ 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ

		15.227.273				
		15.909.091				
		17.318.182				
		29.000.000				
		31.000.000				
		32.818.182				
		6.900.000				
		7.136.364				

Báo giá của
Công ty
TNHH SX-
TM Hưng
Phú Hải -
Giá bán tại
chân công
trình

		F310 - 50W, quang thông bộ đèn ≥ 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-5:2007				7.318.182		
		F310 - 60W, quang thông bộ đèn ≥ 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ					7.681.818		
		F310 - 70W, quang thông bộ đèn ≥ 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ					7.909.091		
		F310 - 80W, quang thông bộ đèn ≥ 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ					8.227.273		
		F310 - 90W, quang thông bộ đèn ≥ 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ					8.500.000		
		F310 - 100W, quang thông bộ đèn ≥ 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ					9.227.273		
		F310 - 120W, quang thông bộ đèn ≥ 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ					10.000.000		

	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	bộ				5.136.364		
		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	bộ				5.136.364		

		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A Hiệu MFUHALIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHALIGHT MF- D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	bộ
		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A Hiệu MFUHALIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHALIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	bộ

			5.136.364		
			5.136.364		

		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	bộ
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE: Lora Mesh/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	bộ
		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	bộ
		Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	bộ
		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	bộ
		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	bộ

ISO 9001:2015,
TCVN 7994-
1:2008 IEC

					5.136.364			
					5.136.364			
					5.136.364			
					5.136.364			
					5.136.364			

	Tủ điện DKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHALIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ
	Tủ điện DKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHALIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ
	Tủ điện DKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHALIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ

			21.429.752		
			23.900.826		
			24.975.207		

	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ

					28.413.223			
					26.198.347			
					29.297.521			

		Tủ điện DKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TD 2/100) Hiệu MFUHALIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động tủ đồng bộ hiệu LS	tủ				29.545.455		
		Tủ điện DKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TD 2/100) Hiệu MFUHALIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động tủ đồng bộ hiệu LS	tủ				32.768.595		
Trụ trang trí sân vườn MFUHALIGHT	Cột sân vườn MFUHALight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giặt cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	trụ					4.172.727		

[illegible]

		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALlight: Bát giác 9m liên căn đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHALlightBát giác 9m căn rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALlight: Bát giác10m liên căn đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALlight: Bát giác10m căn rời đôi;D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột

		7.818.182				
		8.000.000				
		8.545.455				
		8.909.091				

		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALlight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALlight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	cột

JISG3101.SS400,
ASTM A123

				10.454.545		
				11.545.455		

		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALIGHT: Bát giác 11m liền căn đơn; D=184; dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALIGHT: Bát giác 11m căn rời đôi; D=184; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) căn đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Căn đèn đôi kiểu, thân căn cao 2m, D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tám rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	cột

		10.636.364			
		11.272.727			
		11.545.455			

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

			biển	QCVN 41:2019/BGTVT	Biển tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm	Việt Nam	1.300.000
			m ²		Biển chữ nhật, vuông		2.100.000
			md		Trụ Æ 76 dày 2mm		160.000
			md		Trụ Æ 90 dày 2mm		190.000
			md		Trụ Æ114 dày 2mm	Phuong Tuân	260.000
			cái		Gương cầu lồi loại D800mm	Hàn quốc	5.400.000
			cái		Gương cầu lồi loại D1000mm		6.650.000
	Sơn nhiệt dẻo phản quang	Sơn G/Thông trắng Futun	kg		25 kg/bao		22.800
		Sơn G/Thông vàng Futun	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	Việt Nam	23.700
		Sơn lót giao thông Futun	kg		16kg/thùng		77.300
		Hạt phản quang	kg		25 kg/bao		22.800
	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	Trụ đèn cao 6m, vượn 4m: Thân trụ D130/200mm x5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 10mm. Tay vượn D80/120mmx4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường 10mm.	trụ				14.034.000

	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vượn 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vượn 1m + ống chụp D100x300x3mm	trụ
	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm x3mm. Đế 365x365x10mm. Cần đèn đơn cao 2m, vượn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	trụ
	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính 88/173mm x 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vượn 1,5m + tám riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	trụ

TCVN 7722-2-
3:2007 đèn điện
dùng cho chiếu
sáng – Yêu cầu
cụ thể

--	--	--

Phuong
Tuấn

Việt Nam

	7.182.000	
	6.842.640	
	9.655.800	

		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x 4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đôi kiểu: côn cao 1m, D68/84mm x3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí 4mm + cầu Inox D100mm.	trụ
		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x mm. Ống nối D80x500x4mm.Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn ba kiểu: tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	trụ
		Trụ tròn côn cao 10m, D86/194mmx4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D58/84mmx3mm.	trụ

			11.082.120
			13.146.000
			9.744.000

		Trụ tròn cột cao 10m, D60/191mm x4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm.	trụ					9.240.000			
		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm x 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	trụ					4.074.000			
		Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm x 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm	trụ					4.407.900			
	Song chắn rác bằng gang	Song chắn rác có gân chịu lực	kg	TCCS	Phường Tuấn	Việt Nam		39.000			
		Song chắn rác và khung	kg					39.000			
	Khe co giãn cầu	Khe co giãn răng lược MS -RSS -22-20 mạ kẽm nhúng nóng	md					5.670.000			
		Khe co giãn răng lược MS -RSS -22-20 sơn	md					4.620.000			
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo										
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m					15.876			
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m					20.952			
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m					26.568			
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m					34.344			

	Ống uPVC 49 x 3.0mm	m	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009		Bình Minh	Việt Nam	39.960	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang
	Ống uPVC 60 x 2.8mm	m		47.520					
	Ống uPVC 60 x 3,0mm	m		50.112					
	Ống uPVC 90 x 3.0mm	m		75.168					
	Ống uPVC 114 x 3.8mm	m		123.444					
	Ống uPVC 114 x 4.9mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	158.112		
Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 21 x 1.3mm	m		9.072					
	Ống uPVC 21 x 1.7mm	m		9.720					
	Ống uPVC 27 x 1.6mm	m		12.960					
	Ống uPVC 27 x 1.9mm	m		15.012					
	Ống uPVC 34 x 1.9mm	m		18.792					
	Ống uPVC 34 x 2.2mm	m		21.708					
	Ống uPVC 42 x 1.9mm	m		24.408					
	Ống uPVC 42 x 2.2mm	m		27.756					
	Ống uPVC 49 x 2.1mm	m		30.672					
	Ống uPVC 49 x 2.5mm	m		37.044					
	Ống uPVC 60 x 1.8mm	m		34.452					
	Ống uPVC 60 x 2.5mm	m		46.764					
	Ống uPVC 90 x 1.7mm	m		45.036					
	Ống uPVC 90 x 2.6mm	m		72.900					
Ống uPVC 90 x 3.5mm	m	94.824	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang					
Ống uPVC 114 x 2.2mm	m	79.272							
Ống uPVC 114 x 3.1mm	m	109.836							
Ống uPVC 114 x 4.5mm	m	153.468							
Ống uPVC 168 x 3.2mm	m	167.940							
Ống uPVC 168 x 4.5mm	m	228.096							

Bao vận
chuyên nội
thành Phan
Rang

Theo thỏa
thuận hợp
đồng

[illegible]

		Nối giảm uPVC 90/60 đày	cái				31.104		
		Nối giảm uPVC 114/60M	cái				25.272		
		Nối giảm uPVC 114/60D	cái				61.452		
		Nối giảm uPVC 114/90M	cái				25.596		
		Nối giảm uPVC 114/90D	cái				68.796		
		Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái				106.596		
		Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái				83.916		
		Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái				183.060		
		Nối giảm uPVC 220/114M	cái				228.420		
		Nối giảm uPVC 220/168TC	cái				459.972		
		Nối uPVC 21	cái				2.376		
		Nối uPVC 27	cái				3.456		
		Nối uPVC 34	cái				5.724		
		Nối uPVC 42	cái				7.884		
		Nối uPVC 49	cái				12.096		
		Nối uPVC 60M	cái				7.344		
		Nối uPVC 60D	cái				18.684		
		Nối uPVC 90M	cái				17.064		
		Nối uPVC 90D	cái				40.608		
		Nối uPVC 114M	cái				24.840		
		Nối uPVC 114D	cái				80.568		
		Nối uPVC 168M	cái				97.200		
		Nối uPVC 220M	cái				258.984		
		Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái				2.268		
		Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái				4.428		
		Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái				2.484		

Theo thỏa thuận hợp đồng
Bao vận chuyển nội thành Phan Rang
Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC

[illegible]

			TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009			Bình Minh	Việt Nam	9.072
			Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái				8.100
			Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái				10.908
			Khớp nối sổng uPVC 21	cái				15.228
			Khớp nối sổng uPVC 27	cái				21.492
			Khớp nối sổng uPVC 34	cái				26.352
			Khớp nối sổng uPVC 42	cái				44.172
			Khớp nối sổng uPVC 49	cái				63.936
			Khớp nối sổng uPVC 60	cái				3.240
			Co uPVC 21	cái				5.184
			Co uPVC 27	cái				7.344
			Co uPVC 34	cái				11.016
			Co uPVC 42	cái				17.496
			Co uPVC 49	cái				12.312
			Co uPVC 60M	cái				27.756
			Co uPVC 60D	cái				28.944
			Co uPVC 90M	cái				69.120
			Co uPVC 90D	cái				60.156
			Co uPVC 114M	cái				159.516
			Co uPVC 114D	cái				166.536
			Co uPVC 168M	cái				2.808
			Lợi uPVC 21	cái			Việt Nam	4.320
			Lợi uPVC 27	cái				6.804
			Lợi uPVC 34	cái				9.612
			Lợi uPVC 42	cái				14.580
			Lợi uPVC 49	cái				10.692
			Lợi uPVC 60M	cái				22.464
			Lợi uPVC 60D	cái				24.192
			Lợi uPVC 90M	cái				53.028
			Lợi uPVC 90D	cái				47.412
			Lợi uPVC 114M	cái				107.892
			Lợi uPVC 114D	cái				144.828
			Lợi uPVC 168M	cái				

[illegible]

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												</
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

	Y uPVC 34 dày	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009			12.636		
	Y uPVC 42 mỏng	cái				9.288		
	Y uPVC 49 mỏng	cái				13.716		
	Y uPVC 60 mỏng	cái				25.812		
	Y uPVC 60 dày	cái				62.532		
	Y uPVC 90 mỏng	cái				89.424		
	Y uPVC 114 mỏng	cái				126.144		
	Y uPVC 168 mỏng	cái				312.768		
	Y uPVC 220 mỏng	cái				962.496		
	Y giảm uPVC 60/42	cái				14.904		
	Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái				23.868		
	Y giảm uPVC 90/60	cái				36.612		
	Y giảm uPVC 114/60	cái				60.480		
	Y giảm uPVC 114/90	cái				82.188		
	Y giảm uPVC 140/90	cái				167.508		
	Van nước uPVC 21	cái	Bình Minh Việt Nam			20.952		
	Van nước uPVC 27	cái				24.516		
	Van nước uPVC 34	cái				41.472		
	Van nước uPVC 42	cái				60.912		
	Van nước uPVC 49	cái				91.368		
	Nắp bít ren trong uPVC 21	cái				1.080		
	Nắp bít ren trong uPVC 27	cái				2.160		
	Nắp bít ren trong uPVC 34	cái				3.996		
	Nắp bít ren ngoài uPVC 21	cái				1.296		
	Nắp bít ren ngoài uPVC 27	cái				1.944		
	Nắp bít ren ngoài uPVC 34	cái	Bình Minh			2.160		
Ông nước PPR Bình Minh	Ông PPR 20x1.9mm	m				19.548		
	Ông PPR 20x3.4mm	m				28.836		
	Ông PPR 25x2.3mm	m				29.700		
	Ông PPR 25x4.2mm	m				51.084		
	Ông PPR 32x2.9mm	m				54.108		
	Ông PPR 32x5.4mm	m	TCVN 10091-2:2012/ISO			74.628		

		Ống PPR 40x3.7mm	m	72.576			
		Ống PPR 40x6.7mm	m	115.668			
		Ống PPR 50x4.6mm	m	106.380			
		Ống PPR 50x8,3mm	m	179.820			
		Ống PPR 63x5,8mm	m	169.668			
		Ống PPR 75x6.8mm	m	236.952			
		Ống PPR 75x12,5mm	m	402.516			
	Phụ kiện nước PPR	Nối PPR 20	cái	3.132			
		Nối PPR 25	cái	5.184			
		Nối PPR 32	cái	7.992			
		Nối PPR 40	cái	12.852			
		Nối PPR 50	cái	23.328			
		Nối PPR 63	cái	48.816			
		Nối PPR 75	cái	77.220			
		Nối PPR 90	cái	130.680			
		Nối PPR 110	cái	211.896			
		Nối PPR 125	cái	399.816			
		Nối PPR 140	cái	570.780			
		Co PPR 20	cái	5.832			
		Co PPR 25	cái	7.776			
		Co PPR 32	cái	13.392			
		Co PPR 40	cái	22.248			
		Co PPR 50	cái	38.664			
		Co PPR 63	cái	118.476			
		Co PPR 75	cái	154.548			
		Co PPR 90	cái	242.568			
		Co PPR 110	cái	438.048			
		Co giảm PPR 25/20	cái	10.260			
		Co giảm PPR 32/20	cái	13.176			
		Co giảm PPR 32/25	cái	16.740			
		Nối giảm PPR 25/20	cái	4.752			
		Nối giảm PPR 32/20	cái	6.804			
		Nối giảm PPR 32/25	cái	6.912			
		Nối giảm PPR 40/20	cái	10.476			
		Nối giảm PPR 40/25	cái	10.584			
		Nối giảm PPR 40/32	cái	10.800			
		Nối giảm PPR 50/20	cái	18.576			
		Nối giảm PPR 50/25	cái	18.900			
		Nối giảm PPR 50/32	cái	19.116			

TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013

Bình Minh Việt Nam

72.576

		Nối giảm PPR 50/40	cái			19.332
		Nối giảm PPR 63/20	cái			35.856
		Nối giảm PPR 63/25	cái			36.396
		Nối giảm PPR 63/32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		36.720
		Nối giảm PPR 63/40	cái			37.044
		Nối giảm PPR 63/50	cái			37.368
		Nối giảm PPR 75/32	cái			64.044
		Nối giảm PPR 75/40	cái			66.960
		Nối giảm PPR 75/50	cái			66.960
		Nối giảm PPR 75/63	cái			66.960
		Nối giảm PPR 90/40	cái			101.736
		Nối giảm PPR 90/50	cái			101.736
		Nối giảm PPR 90/63	cái			101.736
		Nối giảm PPR 90/75	cái			106.920
		Nối giảm PPR 110/50	cái			180.252
		Nối giảm PPR 110/63	cái			180.253
		Nối giảm PPR 110/75	cái			180.254
		Nối giảm PPR 110/90	cái			180.255
		Có ren trong PPR 20x1/2	cái	Binh Minh Việt Nam		42.336
		Có ren trong PPR 20x3/4	cái			54.000
		Có ren trong PPR 25x1/2	cái			48.060
		Có ren trong PPR 25x3/4	cái			64.800
		Có ren trong PPR 32x3/4	cái			108.000
		Có ren trong PPR 32x1	cái			117.288
		Có ren ngoài PPR 20x1/2	cái			59.616
		Có ren ngoài PPR 20x3/4	cái			66.960
		Có ren ngoài PPR 25x1/2	cái			67.392
		Có ren ngoài PPR 25x3/4	cái			83.700
		Có ren ngoài PPR 32x3/4	cái			108.800
		Có ren ngoài PPR 32x1	cái			124.200
				TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		
				Binh Minh Việt Nam		

[illegible]

	Nối ren trong PPR 25x1/2	cái
	Nối ren trong PPR 25x3/4	cái
	Nối ren trong PPR 32x3/4	cái
	Nối ren trong PPR 32x1	cái
	Nối ren trong PPR 40x1	cái
	Nối ren trong PPR 40x1,1/4	cái
	Nối ren trong PPR 50x1,1/2	cái
	Nối ren trong PPR 63x2	cái
	Tê giảm PPR 25/20	cái
	Tê giảm PPR 32/20	cái
	Tê giảm PPR 32/25	cái
	Tê giảm PPR 40/20	cái
	Tê giảm PPR 40/25	cái
	Tê giảm PPR 40/32	cái
	Tê giảm PPR 50/20	cái
	Tê giảm PPR 50/25	cái
	Tê giảm PPR 50/32	cái
	Tê giảm PPR 50/40	cái
	Tê giảm PPR 63/20	cái
	Tê giảm PPR 63/25	cái
	Tê giảm PPR 63/32	cái
	Tê giảm PPR 63/40	cái
	Tê giảm PPR 63/50	cái
	Tê giảm PPR 75/25	cái
	Tê giảm PPR 75/32	cái
	Tê giảm PPR 75/40	cái
	Tê giảm PPR 75/50	cái
	Tê giảm PPR 75/63	cái
	Tê giảm PPR 90/40	cái
	Tê giảm PPR 90/50	cái
	Tê giảm PPR 90/63	cái
	Tê giảm PPR 90/75	cái

			47.088
			51.948
			70.200
			89.640
			194.400
			205.632
			298.512
			563.328
			10.584
			18.576
			18.792
			40.824
			41.256
			41.580
			71.820
			72.468
			73.116
			73.872
			124.740
			125.928
			127.008
			128.196
			129.060
			172.368
			173.880
			174.960
			175.824
			178.200
			263.304
			268.596
			271.080
			308.448

TCVN 10097-
3:2013/ISO
15874-3:2013

Bình Minh Việt Nam

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m		300m/cuộn			9.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	m		300m/cuộn			9.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m		300m/cuộn			10.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m		300m/cuộn			13.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m		200m/cuộn			11.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m		200m/cuộn			12.636	
	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	m		200m/cuộn			15.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m		200m/cuộn			18.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m		200m/cuộn			21.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m		200m/cuộn			15.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m		200m/cuộn			15.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m		200m/cuộn			19.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	m		200m/cuộn			23.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m		200m/cuộn			28.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m		200m/cuộn			33.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m		100m/cuộn			21.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m		100m/cuộn			24.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m		100m/cuộn			29.545	

	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	m		100m/cuộn			35.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m		100m/cuộn			43.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m		100m/cuộn			51.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m		100m/cuộn			33.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m		100m/cuộn			38.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m		100m/cuộn			47.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	m		100m/cuộn			57.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m		100m/cuộn			69.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m		100m/cuộn			83.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m		50m/cuộn			46.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m		50m/cuộn			54.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	m		50m/cuộn			66.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	m		50m/cuộn			81.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	m		50m/cuộn			96.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	m		50m/cuộn			116.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	m		50m/cuộn			75.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	m		50m/cuộn			78.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	m		50m/cuộn			95.364	

	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	m		50m/cuốn			116.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	m		50m/cuốn			140.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	m		50m/cuốn			168.636	
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m		6m/cây			97.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m		6m/cây			116.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m		6m/cây			142.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	m		6m/cây			173.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m		6m/cây			208.636	
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	m		6m/cây			256.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	m		6m/cây			125.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	m		6m/cây			149.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	m		6m/cây			182.636	
	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	m		6m/cây			222.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	m		6m/cây			270.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	m		6m/cây			329.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	m		6m/cây			157.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	m		6m/cây			186.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	m		6m/cây			229.545	

	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	m		6m/cây			278.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	m		6m/cây			337.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	m		6m/cây			411.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	m		6m/cây			206.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	m		6m/cây			244.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	m		6m/cây			299.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	m		6m/cây			363.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	m		6m/cây			442.636	
	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	m		6m/cây			540.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	m		6m/cây			258.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	m		6m/cây			309.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m		6m/cây			379.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	m		6m/cây			463.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m		6m/cây			559.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m		6m/cây			683.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m		6m/cây			321.091	

	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m		6m/cây			383.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m		6m/cây			465.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	m		6m/cây			565.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m		6m/cây			690.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m		6m/cây			849.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m		6m/cây			402.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m		6m/cây			481.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m		6m/cây			593.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	m		6m/cây			718.636	
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m		6m/cây			871.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m		6m/cây			1.051.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m		6m/cây			499.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m		6m/cây			589.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m		6m/cây			727.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	m		6m/cây			885.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m		6m/cây			1.075.000	

	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m		6m/cây			1.297.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m		6m/cây			618.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m		6m/cây			768.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m		6m/cây			950.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	m		6m/cây			1.148.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m		6m/cây			1.399.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m		6m/cây			1.660.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m		6m/cây			789.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m		6m/cây			965.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m		6m/cây			1.203.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	m		6m/cây			1.453.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	m		6m/cây			1.749.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	m		6m/cây			2.112.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	m		6m/cây			1.002.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	m		6m/cây			1.235.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	m		6m/cây			1.516.909	

	Ổng nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	m		6m/cây			1.837.545	
	Ổng nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	m		6m/cây			2.229.273	
	Ổng nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	m		6m/cây			2.681.909	
	Ổng nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	m		6m/cây			1.264.455	
	Ổng nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	m		6m/cây			1.584.364	
	Ổng nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	m		6m/cây			1.926.000	
	Ổng nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	m		6m/cây			2.326.364	
	Ổng nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	m		6m/cây			2.841.000	
	Ổng nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	m		6m/cây			3.412.000	
	Ổng nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	m		6m/cây			1.615.909	
	Ổng nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	m		6m/cây			1.988.727	
	Ổng nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	m		6m/cây			2.433.727	
	Ổng nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	m		6m/cây			2.941.364	
	Ổng nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	m		6m/cây			3.595.909	
	Ổng nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	m		6m/cây			4.310.909	
	Ổng nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	m		6m/cây			1.967.909	

	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	m		6m/cây			2.467.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	m		6m/cây			3.026.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	m		6m/cây			3.660.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	m		6m/cây			4.457.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	m		6m/cây			5.342.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	m		6m/cây			2.702.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	m		6m/cây			3.332.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	m		6m/cây			4.091.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	m		6m/cây			4.994.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	m		6m/cây			6.032.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	m		6m/cây			3.424.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	m		6m/cây			4.210.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	m		6m/cây			5.182.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	m		6m/cây			6.312.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	m		6m/cây			7.167.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	m		6m/cây			4.360.000	

		Ổng nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	m					5.369.091	
		Ổng nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	m					6.586.364	
		Ổng nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	m					8.031.818	
		Ổng nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	m					9.723.636	
		Ổng nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	m					5.521.818	
		Ổng nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	m					6.805.455	
		Ổng nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	m					8.351.818	
		Ổng nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	m					8.578.182	
		Ổng nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	m					12.330.909	
		Ổng nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	m					6.983.636	
		Ổng nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	m					8.610.909	
		Ổng nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	m					10.564.545	
		Ổng nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	m					12.907.273	
		Ổng nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m					15.609.091	
		Ổng nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m					8.617.273	

Bảo giá của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa SUPER Trường Phát - Giá bán tại thị trường
 Ninh Thuận
 Giá tại nhà máy (đ/c: Dị Sừ, Mỹ Hào, Hưng Yên) chưa bao gồm chi phí vận chuyển

	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m		6m/cây			10.639.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m		6m/cây			13.056.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	m		6m/cây			15.720.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m		6m/cây			19.163.636	
	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m		6m/cây			12.411.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m		6m/cây			15.312.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m		6m/cây			17.985.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm	m		6m/cây			22.924.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D20 PN12,5 x 2,0mm	m		300m/cuộn			7.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D20 PN16 x 2,3mm	m		300m/cuộn			8.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D25 PN10 x 2,0mm	m		300m/cuộn			9.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D25 PN12,5 x 2,3mm	m		300m/cuộn			10.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D25 PN16 x 3,0mm	m		300m/cuộn			13.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D32 PN8 x 2,0mm	m		200m/cuộn			12.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D32 PN10 x 2,4mm	m		200m/cuộn			15.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D32 PN12,5 x 3,0mm	m		200m/cuộn			18.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D32 PN16 x 3,6mm	m		200m/cuộn			21.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN6 x 2,0mm	m		200m/cuộn			15.909	

	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN8 x 2,4mm	m		200m/cuộn			19.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN10 x 3,0mm	m		200m/cuộn			23.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN12,5 x 3,7mm	m		200m/cuộn			28.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN16 x 4,5mm	m		200m/cuộn			33.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m		100m/cuộn			24.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN8 x 3,0mm	m		100m/cuộn			29.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m		100m/cuộn			35.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m		100m/cuộn			43.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m		100m/cuộn			51.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN6 x 3,0mm	m		100m/cuộn			38.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN8 x 3,8mm	m		100m/cuộn			47.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN10 x 4,7mm	m		100m/cuộn			57.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN12,5 x 5,8mm	m		100m/cuộn			69.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN16 x 7,1mm	m		100m/cuộn			83.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN6 x 3,6mm	m		50m/cuộn			54.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN8 x 4,5mm	m		50m/cuộn			66.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN10 x 5,6mm	m		50m/cuộn			81.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN12,5 x 6,8mm	m		50m/cuộn			96.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN16 x 8,4mm	m		50m/cuộn			116.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN6 x 4,3mm	m		50m/cuộn			78.091	

	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN8 x 5,4mm	m		50m/cuộn			95.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN10 x 6,7mm	m		50m/cuộn			116.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN12,5 x 8,2mm	m		50m/cuộn			140.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN16 x 10,1mm	m		50m/cuộn			168.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN6 x 5,3mm	m		6m/cây			116.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN8 x 6,6mm	m		6m/cây			142.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN10 x 8,1mm	m		6m/cây			173.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN12,5 x 10,0mm	m		6m/cây			208.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN16 x 12,3mm	m		6m/cây			256.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN6 x 6,0mm	m		6m/cây			149.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN8 x 7,4mm	m		6m/cây			182.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN10 x 9,2mm	m		6m/cây			222.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN12,5 x 11,4mm	m		6m/cây			270.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN16 x 14,0mm	m		6m/cây			329.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN6 x 6,7mm	m		6m/cây			186.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN8 x 8,3mm	m		6m/cây			229.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN10 x 10,3mm	m		6m/cây			278.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN12,5 x 12,7mm	m		6m/cây			337.182	

	Ông nhựa HDPE 80 D140 PN16 x 15,7mm	m		6m/cây			411.727	
	Ông nhựa HDPE 80 D160 PN6 x 7,7mm	m		6m/cây			244.545	
	Ông nhựa HDPE 80 D160 PN8 x 9,5mm	m		6m/cây			299.545	
	Ông nhựa HDPE 80 D160 PN10 x 11,8mm	m		6m/cây			363.545	
	Ông nhựa HDPE 80 D160 PN12,5 x14,6mm	m		6m/cây			442.636	
	Ông nhựa HDPE 80 D160 PN16 x 17,9mm	m		6m/cây			540.455	
	Ông nhựa HDPE 80 D180 PN6 x 8,6mm	m		6m/cây			309.000	
	Ông nhựa HDPE 80 D180 PN8 x 10,7mm	m		6m/cây			379.000	
	Ông nhựa HDPE 80 D180 PN10 x 13,3mm	m		6m/cây			463.545	
	Ông nhựa HDPE 80 D180 PN12,5 x 16,4mm	m		6m/cây			559.909	
	Ông nhựa HDPE 80 D180 PN16 x 20,1mm	m		6m/cây			683.182	
	Ông nhựa HDPE 80 D200 PN6 x 9,6mm	m		6m/cây			383.182	
	Ông nhựa HDPE 80 D200 PN8 x 11,9mm	m		6m/cây			465.364	
	Ông nhựa HDPE 80 D200 PN10 x 14,7mm	m		6m/cây			565.364	
	Ông nhựa HDPE 80 D200 PN12,5 x 18,2mm	m		6m/cây			690.455	
	Ông nhựa HDPE 80 D200 PN16 x 22,4mm	m		6m/cây			849.909	
	Ông nhựa HDPE 80 D225 PN6 x 10,8mm	m		6m/cây			481.727	

	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN8 x 13,4mm	m		6m/cây			593.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN10 x 16,6mm	m		6m/cây			718.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN12,5 x 20,5mm	m		6m/cây			871.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN6 x 10,8mm	m		6m/cây			1.051.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN6 x 11,9mm	m		6m/cây			589.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN8 x 14,8mm	m		6m/cây			727.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN10 x 18,4mm	m		6m/cây			885.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN12,5 x 22,7mm	m		6m/cây			1.075.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN16 x 27,9mm	m		6m/cây			1.297.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D280 PN6 x 13,4mm	m		6m/cây			768.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D280 PN8 x 16,6mm	m		6m/cây			950.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D280 PN10 x 20,6mm	m		6m/cây			1.148.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D280 PN12,5 x 25,4mm	m		6m/cây			1.399.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D280 PN16 x 31,3mm	m		6m/cây			1.660.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D315 PN6 x 15,0mm	m		6m/cây			965.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D315 PN8 x 18,7mm	m		6m/cây			1.203.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D315 PN10 x 23,2mm	m		6m/cây			1.453.000	

		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN12,5 x 28,6mm	m					1.749.364	
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN16 x 35,2mm	m					2.112.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN6 x 16,9mm	m					1.235.636	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN8 x 21,1mm	m					1.516.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN10 x 26,1mm	m					1.844.818	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN12,5 x 32,2mm	m					2.220.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN16 x 39,7mm	m					2.681.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN6 x 19,1mm	m					1.556.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN8 x 23,7mm	m					1.937.091	
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN10 x 29,4mm	m					2.345.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN12,5 x 36,3mm	m					2.817.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN16 x 44,7mm	m					3.412.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN6 x 21,5mm	m					1.987.273	
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN8 x 26,7mm	m					2.436.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN10 x 33,1mm	m					2.970.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN12,5 x 40,9mm	m					3.560.909	

	Ống nhựa HDPE 80 D450 PN16 x 50,3mm	m		6m/cây			4.310.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN6 x 23,9mm	m		6m/cây			2.467.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN8 x 29,7mm	m		6m/cây			3.026.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN10 x 36,8mm	m		6m/cây			3.660.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN12,5 x 45,4mm	m		6m/cây			4.457.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN16 x 55,8mm	m		6m/cây			5.342.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D560 PN6 x 26,7mm	m		6m/cây			3.332.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D560 PN8 x 33,2mm	m		6m/cây			4.091.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D560 PN10 x 41,2mm	m		6m/cây			4.994.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D560 PN12,5 x 50,8mm	m		6m/cây			6.032.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D630 PN6 x 30,0mm	m		6m/cây			4.210.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D630 PN8 x 37,4mm	m		6m/cây			5.182.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D630 PN10 x 46,3mm	m		6m/cây			6.312.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D630 PN12,5 x 57,2mm	m		6m/cây			7.167.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D710 PN6 x 33,9mm	m		6m/cây			5.369.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D710 PN8 x 42,1mm	m		6m/cây			6.586.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D710 PN10 x 52,2mm	m		6m/cây			8.031.818	

	Ống nhựa HDPE 80 D710 PN12,5 x 64,5mm	m		6m/cây			9.723.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D800 PN6 x 38,1mm	m		6m/cây			6.805.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D800 PN8 x 47,4mm	m		6m/cây			8.351.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D800 PN10 x 58,8mm	m		6m/cây			8.578.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D800 PN12,5 x 72,6mm	m		6m/cây			12.330.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D900 PN6 x 42,9mm	m		6m/cây			8.610.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D900 PN8 x 53,3mm	m		6m/cây			10.564.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D900 PN10 x 66,2mm	m		6m/cây			12.907.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D900 PN12,5 x 81,7mm	m		6m/cây			15.609.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN6 x 47,7mm	m		6m/cây			10.639.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN8 x 59,3mm	m		6m/cây			13.056.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN10 x 72,5mm	m		6m/cây			15.720.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN12,5 x 90,2mm	m		6m/cây			19.163.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN6 x 57,2mm	m		6m/cây			15.312.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN8 x 67,9mm	m		6m/cây			17.985.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN10 x 88,2mm	m		6m/cây			22.924.545	

[illegible]

	Ổng HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN63 (PN6)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN75 (PN6)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN90 (PN6)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m
	Ổng HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m

QC VN 16:2019/BXD	DN50 (PN16)			44.820
	DN50 (PN20)			53.010
	DN63 (PN6)			35.910
	DN63 (PN8)			39.690
	DN63 (PN10)			48.780
	DN63 (PN12.5)			59.130
	DN63 (PN16)			70.470
	DN63 (PN20)			84.420
	DN75 (PN6)			50.310
	DN75 (PN8)			56.430
QC VN	DN75 (PN10)			69.570
	DN75 (PN12.5)			83.880
	DN75 (PN16)			100.080
	DN75 (PN20)			119.610
	DN90 (PN6)			77.220
	DN90 (PN8)			89.100
	DN90 (PN10)			98.730
	DN90 (PN12.5)			119.340
	DN90 (PN16)			143.280
	DN90 (PN20)			171.720

	Óng HDPE PE 100 DN110 (PN6)	m
	Óng HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m
	Óng HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m
	Óng HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m
	Óng HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m
	Óng HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m
	Óng HDPE PE 100 DN125 (PN6)	m
	Óng HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m
	Óng HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m
	Óng HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m
	Óng HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m
	Óng HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m
	Óng HDPE PE 100 DN140 (PN6)	m
	Óng HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m
	Óng HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m
	Óng HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m
	Óng HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m
	Óng HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m
	Óng HDPE PE 100 DN160 (PN6)	m
	Óng HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m

DN110 (PN6)				96.930
DN110 (PN8)				119.610
DN110 (PN10)				149.580
DN110 (PN12.5)				178.740
DN110 (PN16)				215.820
DN110 (PN20)				259.920
DN125 (PN6)				124.560
DN125 (PN8)				154.440
DN125 (PN10)				188.820
DN125 (PN12.5)				230.130
DN125 (PN16)				279.180
DN125 (PN20)				333.180
DN140 (PN6)				156.330
DN140 (PN8)				192.330
DN140 (PN10)				235.710
DN140 (PN12.5)				285.480
DN140 (PN16)				346.140
DN140 (PN20)				416.340
DN160 (PN6)				204.840
DN160 (PN8)				252.540

16:2019/BXD

QCVN
16:2019/BXD

	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	DN225 (PN16)			880.830
	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	DN225 (PN20)			1.062.450
	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	DN250 (PN6)			494.010
	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	DN250 (PN8)			608.670
	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	DN250 (PN10)			744.210
	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	DN250 (PN12.5)			914.670
	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	DN250 (PN16)			1.095.840
	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	DN250 (PN20)			1.312.380
	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	DN280 (PN6)			612.630
	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	DN280 (PN8)			776.430
	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	DN280 (PN10)			927.270
	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	DN280 (PN12.5)			1.146.780
	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	DN280 (PN16)			1.373.400
	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	DN280 (PN20)			1.644.120
	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	DN315 (PN10)			1.180.800
	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	DN315 (PN12.5)			1.434.330
	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	DN315 (PN16)			1.738.440
	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	DN315 (PN20)			2.091.600
	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	DN355 (PN10)			1.500.570
	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	DN355 (PN12.5)			1.819.170

QCVN
16:2019/BXD

QCVN
16:2019/BXD

	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	QC VN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)		2.206.980
	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m		DN355 (PN20)		2.655.090
	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m		DN400 (PN10)		1.906.740
	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m		DN400 (PN12.5)		2.303.100
	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m		DN400 (PN16)		2.812.590
	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m		DN400 (PN20)		3.377.880
	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m		DN450 (PN10)		2.400.390
	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m		DN450 (PN12.5)		2.911.950
	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m		DN450 (PN16)		3.559.950
	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m		DN450 (PN20)		4.267.800
	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	QC VN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)		2.996.190
	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m		DN500 (PN12.5)		3.623.940
	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m		DN500 (PN16)		4.412.970
	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m		DN500 (PN20)		5.288.670
	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m		DN560 (PN10)		4.050.900
	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m		DN560 (PN12.5)		4.944.600
	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m		DN560 (PN16)		5.972.400
	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m		DN630 (PN6)		3.390.300
	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m		DN630 (PN8)		4.168.800
	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m		DN630 (PN10)		5.130.900

		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)			6.249.600	
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m		DN630 (PN16)			7.095.600	
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m		DN710 (PN6)			4.316.400	
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m		DN710 (PN8)			5.315.400	
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m		DN710 (PN10)			6.520.500	
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m		DN710 (PN12.5)			7.951.500	
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m		DN710 (PN16)			9.626.400	
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN8)	m		DN20 (PN8)			7.200	
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN10)	m		DN20 (PN10)			7.560	
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN12.5)			7.650	
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN16)	m		DN20 (PN16)			9.000	
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN6)	m		DN25 (PN6)			8.100	
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN8)	m		DN25 (PN8)			9.270	
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN10)	m		DN25 (PN10)			9.720	
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN12.5)	m		DN25 (PN12.5)			11.340	
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN16)	m		DN25 (PN16)			13.590	
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN6)	m		DN32 (PN6)			13.050	
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN8)	m		DN32 (PN8)			13.320	
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN10)	m		DN32 (PN10)			15.570	
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN12.5)	m		DN32 (PN12.5)			18.720	

	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN16)	m
	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN6)	m
	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN8)	m
	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN10)	m
	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN12.5)	m
	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN16)	m
	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m
	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m
	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m
	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m
	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN16)	m
	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN6)	m
	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m
	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m
	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m
	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN16)	m
	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN6)	m
	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m
	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m
	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m

QCVN

16:2019/BXD

DN75 (PN16)			119.610
DN90 (PN6)			90.360
DN90 (PN8)			100.890
DN90 (PN10)			119.610
DN90 (PN12.5)			143.100
DN90 (PN16)			171.720
DN110 (PN6)			119.160
DN110 (PN8)			146.700
DN110 (PN10)			180.720
DN110 (PN12.5)			214.110
DN110 (PN16)			259.920
DN125 (PN6)			153.540
DN125 (PN8)			187.470
DN125 (PN10)			230.580
DN125 (PN12.5)			278.640
DN125 (PN16)			333.180
DN140 (PN6)			190.800
DN140 (PN8)			235.080
DN140 (PN10)			287.460
DN140 (PN12.5)			343.710

QCVN

16:2019/BXD

	Ông HDPE PE 80 DN140 (PN16)	m
	Ông HDPE PE 80 DN160 (PN6)	m
	Ông HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m
	Ông HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m
	Ông HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m
	Ông HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m
	Ông HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m
	Ông HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m
	Ông HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m
	Ông HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m
	Ông HDPE PE 80 DN180 (PN16)	m
	Ông HDPE PE 80 DN200 (PN6)	m
	Ông HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m
	Ông HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m
	Ông HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m
	Ông HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m
	Ông HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m
	Ông HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m
	Ông HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m
	Ông HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m

DN140 (PN16)		416.340
DN160 (PN6)		250.740
DN160 (PN8)		306.630
DN160 (PN10)		377.100
DN160 (PN12.5)		451.800
DN160 (PN16)		546.300
DN180 (PN6)		315.360
DN180 (PN8)		388.890
DN180 (PN10)		476.820
DN180 (PN12.5)		573.030
DN180 (PN16)		690.480
DN200 (PN6)		391.860
DN200 (PN8)		483.210
DN200 (PN10)		593.460
DN200 (PN12.5)		706.950
DN200 (PN16)		858.870
DN250 (PN6)		604.530
DN250 (PN8)		749.790
DN250 (PN10)		906.480
DN250 (PN12.5)		1.105.740

Theo thỏa thuận hợp đồng
 Vận chuyển tận chân công trình

		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	DN250 (PN16)				1.312.380
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	DN280 (PN6)				760.770
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	DN280 (PN8)				941.310
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	DN280 (PN10)				1.137.060
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	DN280 (PN12.5)				1.385.730
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	DN280 (PN16)				1.644.120
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	DN315 (PN6)				956.250
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	DN315 (PN8)				1.191.510
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	DN315 (PN10)				1.438.560
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN12.5)	m	DN315 (PN12.5)				1.732.050
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN16)	m	DN315 (PN16)				2.091.600
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	DN355 (PN6)				1.223.280
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	DN355 (PN8)				1.501.740
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	DN355 (PN10)				1.826.370
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	DN355 (PN12.5)				2.197.800
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	DN355 (PN16)				2.655.090
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	DN400 (PN6)				1.541.340
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	DN400 (PN8)				1.917.720
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	DN400 (PN10)				2.322.090
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN12.5)	m	DN400 (PN12.5)				2.789.280

QCVN
16:2019/BXD

	Ổng HDPE PE 80 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN16)			3.377.880
	Ổng HDPE PE 80 DN450 (PN6)	m		DN450 (PN6)			1.967.400
	Ổng HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m		DN450 (PN8)			2.411.640
	Ổng HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m		DN450 (PN10)			2.940.300
	Ổng HDPE PE 80 DN450 (PN12.5)	m		DN450 (PN12.5)			3.525.300
	Ổng HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m		DN450 (PN16)			4.267.800
	Ổng HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m		DN500 (PN6)			2.406.510
	Ổng HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m		DN500 (PN8)			2.996.820
	Ổng HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m		DN500 (PN10)			3.646.260
	Ổng HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m		DN500 (PN12.5)			4.385.520
	Ổng HDPE PE 80 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN16)			5.288.670
	Ổng HDPE PE 80 DN560 (PN6)	m		DN560 (PN6)			3.299.400
	Ổng HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m		DN560 (PN8)			4.050.900
	Ổng HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m		DN560 (PN10)			5.043.492
	Ổng HDPE PE 80 DN560 (PN12.5)	m		DN560 (PN12.5)			5.972.400
	Ổng HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m		DN630 (PN6)			4.168.800
	Ổng HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m		DN630 (PN8)			5.130.900
	Ổng HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m		DN630 (PN10)			6.562.080
	Ổng HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m		DN630 (PN12.5)			7.095.600
	Ổng HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m		DN710 (PN6)			5.315.400

[illegible]

	Ổng u.PVC DN42 (PN 8)	m
	Ổng u.PVC DN42 (PN 10)	m
	Ổng u.PVC DN42 (PN 12.5)	m
	Ổng u.PVC DN42 (PN 16)	m
	Ổng u.PVC DN48 (NTC)	m
	Ổng u.PVC DN48 (PN 6)	m
	Ổng u.PVC DN48 (PN 8)	m
	Ổng u.PVC DN48 (PN 10)	m
	Ổng u.PVC DN48 (PN 12.5)	m
	Ổng u.PVC DN60 (NTC)	m
	Ổng u.PVC DN60 (PN 5)	m
	Ổng u.PVC DN60 (PN 6)	m
	Ổng u.PVC DN60 (PN 8)	m
	Ổng u.PVC DN60 (PN 10)	m
	Ổng u.PVC DN60 (PN 12.5)	m
	Ổng u.PVC DN63 (PN 5)	m
	Ổng u.PVC DN63 (PN 6)	m
	Ổng u.PVC DN63 (PN 8)	m
	Ổng u.PVC DN63 (PN 10)	m
	Ổng u.PVC DN63 (PN 12.5)	m

QCVN
16:2019/BXD

DN42 (PN 8)		19.701
DN42 (PN 10)		22.374
DN42 (PN 12.5)		26.334
DN42 (PN 16)		32.571
DN48 (NTC)		17.523
DN48 (PN 6)		20.493
DN48 (PN 8)		23.463
DN48 (PN 10)		27.027
DN48 (PN 12.5)		32.670
DN60 (NTC)		22.770
DN60 (PN 5)		27.225
DN60 (PN 6)		33.165
DN60 (PN 8)		38.610
DN60 (PN 10)		46.728
DN60 (PN 12.5)		58.608
DN63 (PN 5)		26.829
DN63 (PN 6)		31.581
DN63 (PN 8)		39.303
DN63 (PN 10)		49.302
DN63 (PN 12.5)		61.182

	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m
	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m
	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m
	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m
	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m
	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m
	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m
	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m
	Ống u.PVC DN90 (NTC)	m
	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m
	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m
	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m
	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m
	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m
	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m
	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m
	Ống u.PVC DN110 (NTC)	m
	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m
	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m
	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m

QCVN
16:2019/BXD

DN75 (NTC)			31.878
DN75 (PN 5)			37.224
DN75 (PN 6)			42.174
DN75 (PN 8)			54.945
DN75 (PN 10)			68.112
DN75 (PN 12.5)			85.635
DN75 (PN 16)			103.356
DN75 (PN 25)			149.391
DN90 (NTC)			38.907
DN90 (PN 4)			44.451
DN90 (PN 5)			52.074
DN90 (PN 6)			60.192
DN90 (PN 8.0)			78.903
DN90 (PN 10.0)			98.010
DN90 (PN 12.5)			121.770
DN90 (PN 16.0)			147.114
DN110 (NTC)			58.806
DN110 (PN 4.0)			66.528
DN110 (PN 5.0)			77.517
DN110 (PN 6.0)			88.209

QCVN
16:2019/BXD

	Ổng u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 8.0)			123.552	Theo thỏa thuận hợp đồng Văn chuyển tận chân công trình
	Ổng u.PVC DN110 (PN 10.0)	m		DN110 (PN 10.0)			147.906	
	Ổng u.PVC DN110 (PN 12.5)	m		DN110 (PN 12.5)			182.556	
	Ổng u.PVC DN110 (PN 16.0)	m		DN110 (PN 16.0)			221.265	
	Ổng u.PVC DN125 (NTC)	m		DN125 (NTC)			64.944	
	Ổng u.PVC DN125 (PN 4.0)	m		DN125 (PN 4.0)			81.873	
	Ổng u.PVC DN125 (PN 5.0)	m		DN125 (PN 5.0)			95.832	
	Ổng u.PVC DN125 (PN 6.0)	m		DN125 (PN 6.0)			113.553	
	Ổng u.PVC DN125 (PN 8.0)	m		DN125 (PN 8.0)			144.045	
	Ổng u.PVC DN125 (PN 10.0)	m		DN125 (PN 10.0)			181.467	
	Ổng u.PVC DN125 (PN 12.5)	m		DN125 (PN 12.5)			222.453	
	Ổng u.PVC DN125 (PN 16)	m		DN125 (PN 16)			272.844	
	Ổng u.PVC DN140 (NTC)	m		DN140 (NTC)			79.992	
	Ổng u.PVC DN140 (PN 4.0)	m		DN140 (PN 4.0)			101.772	
	Ổng u.PVC DN140 (PN 5.0)	m		DN140 (PN 5.0)			119.790	
	Ổng u.PVC DN140 (PN 6)	m		DN140 (PN 6)			141.174	
	Ổng u.PVC DN140 (PN 8)	m		DN140 (PN 8)			188.892	
	Ổng u.PVC DN140 (PN 10)	m		DN140 (PN 10)			231.165	
	Ổng u.PVC DN140 (PN 12.5)	m		DN140 (PN 12.5)			284.328	
	Ổng u.PVC DN140 (PN 16)	m		DN140 (PN 16)			348.975	

		Ống u.PVC DN160 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (NTC)				103.851
		Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m		DN160 (PN 4)				135.927
		Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m		DN160 (PN 5)				158.400
		Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m		DN160 (PN 6)				182.853
		Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m		DN160 (PN 8)				236.511
		Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m		DN160 (PN 10)				300.069
		Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m		DN160 (PN 12.5)				368.379
		Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m		DN160 (PN 16)				453.024
		Ống u.PVC DN180 (NTC)	m		DN180 (NTC)				130.482
		Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m		DN180 (PN 4)				167.310
		Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m		DN180 (PN 5)				194.139
		Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m		DN180 (PN 6)				231.066
		Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m		DN180 (PN 8)				295.119
		Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m		DN180 (PN 10)				377.685
		Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m		DN180 (PN 12.5)				467.874
		Ống u.PVC DN200 (NTC)	m		DN200 (NTC)				194.733
		Ống u.PVC DN200 (PN 4)	m		DN200 (PN 4)				204.138
		Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m		DN200 (PN 5)				246.708
		Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m		DN200 (PN 6)				286.902
		Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m		DN200 (PN 8)				366.102

	Ông u.PVC DN200 (PN 10)	m
	Ông u.PVC DN200 (PN 12.5)	m
	Ông u.PVC DN225 (NTC)	m
	Ông u.PVC DN225 (PN 4)	m
	Ông u.PVC DN225 (PN 5)	m
	Ông u.PVC DN225 (PN 6)	m
	Ông u.PVC DN225 (PN 8)	m
	Ông u.PVC DN225 (PN 10)	m
	Ông u.PVC DN225 (PN 12.5)	m
	Ông u.PVC DN250 (NTC)	m
	Ông u.PVC DN250 (PN 4)	m
	Ông u.PVC DN250 (PN 5)	m
	Ông u.PVC DN250 (PN 6)	m
	Ông u.PVC DN250 (PN 8)	m
	Ông u.PVC DN250 (PN 10)	m
	Ông u.PVC DN250 (PN 12.5)	m
	Ông u.PVC DN280 (PN 4)	m
	Ông u.PVC DN280 (PN 5)	m
	Ông u.PVC DN280 (PN 6)	m
	Ông u.PVC DN280 (PN 8)	m

QCVN
16:2019/BXD

DN200 (PN 10)		469.161
DN200 (PN 12.5)		578.259
DN225 (NTC)		202.257
DN225 (PN 4)		250.272
DN225 (PN 5)		300.762
DN225 (PN 6)		356.499
DN225 (PN 8)		463.023
DN225 (PN 10)		593.802
DN225 (PN 12.5)		733.986
DN250 (NTC)		263.142
DN250 (PN 4)		328.086
DN250 (PN 5)		395.604
DN250 (PN 6)		461.637
DN250 (PN 8)		596.673
DN250 (PN 10)		754.281
DN250 (PN 12.5)		934.164
DN280 (PN 4)		393.426
DN280 (PN 5)		470.448
DN280 (PN 6)		554.202
DN280 (PN 8)		712.008

QCVN
16:2019/BXD

		Óng u.PVC DN280 (PN 10)	m		DN280 (PN 10)			976.536
		Óng u.PVC DN315 (PN 4)	m		DN315 (PN 4)			497.277
		Óng u.PVC DN315 (PN 5)	m		DN315 (PN 5)			590.337
		Óng u.PVC DN315 (PN 6)	m		DN315 (PN 6)			708.246
		Óng u.PVC DN315 (PN 8)	m		DN315 (PN 8)			889.911
		Óng u.PVC DN315 (PN 10)	m		DN315 (PN 10)			1.232.055
		Óng u.PVC DN315 (PN 12.5)	m		DN315 (PN 12.5)			1.419.660
		Óng u.PVC DN355 (PN 4)	m		DN355 (PN 4)			628.155
		Óng u.PVC DN355 (PN 5)	m		DN355 (PN 5)			771.309
		Óng u.PVC DN355 (PN 6)	m		DN355 (PN 6)			917.631
		Óng u.PVC DN355 (PN 8)	m		DN355 (PN 8)			1.190.772
		Óng u.PVC DN355 (PN 10)	m		DN355 (PN 10)			1.464.210
		Óng u.PVC DN400 (PN 4)	m		DN400 (PN 4)			788.337
		Óng u.PVC DN400 (PN 5)	m		DN400 (PN 5)			980.199
		Óng u.PVC DN400 (PN 6)	m		DN400 (PN 6)			1.165.626
		Óng u.PVC DN400 (PN 8)	m		DN400 (PN 8)			1.509.156
		Óng u.PVC DN400 (PN 10)	m		DN400 (PN 10)			1.864.269
		Óng u.PVC DN450 (PN 4)	m		DN450 (PN 4)			1.000.395
		Óng u.PVC DN450 (PN 5)	m		DN450 (PN 5)			1.238.886
		Óng u.PVC DN450 (PN 6)	m		DN450 (PN 6)			1.478.169

QCVN
16:2019/BXD

QCVN
16:2019/BXD

	Ông u.PVC DN450 (PN 8)	m
	Ông u.PVC DN500 (PN 4)	m
	Ông u.PVC DN500 (PN 5)	m
	Ông PPR D20 PN10	m
	Ông PPR D25 PN10	m
	Ông PPR D32 PN10	m
	Ông PPR D40 PN10	m
	Ông PPR D50 PN10	m
	Ông PPR D63 PN10	m
	Ông PPR D75 PN10	m
	Ông PPR D90 PN10	m
	Ông PPR D110 PN10	m
	Ông PPR D125 PN10	m
	Ông PPR D140 PN10	m
	Ông PPR D160 PN10	m
	Ông PPR D180 PN10	m
	Ông PPR D200 PN10	m
	Ông PPR D20 PN16	m
	Ông PPR D25 PN16	m
	Ông PPR D32 PN16	m
	Ông PPR D40 PN16	m
	Ông PPR D50 PN16	m
	Ông PPR D63 PN16	m
	Ông PPR D75 PN16	m
	Ông PPR D90 PN16	m
	Ông PPR D110 PN16	m
	Ông PPR D125 PN16	m
	Ông PPR D140 PN16	m
	Ông PPR D160 PN16	m
	Ông PPR D180 PN16	m
	Ông PPR D200 PN16	m
	Ông PPR D20 PN20	m
	Ông PPR D25 PN20	m
	Ông PPR D32 PN20	m
	Ông PPR D40 PN20	m
	Ông PPR D50 PN20	m

DN450 (PN 8)			1.908.720
DN500 (PN 4)			1.312.047
DN500 (PN 5)			1.564.497
D20 PN10			21.960
D25 PN10			39.240
D32 PN10			50.850
D40 PN10			68.220
D50 PN10			99.990
D63 PN10			158.940
D75 PN10			221.040
D90 PN10			322.560
D110 PN10			516.330
D125 PN10			639.540
D140 PN10			789.120
D160 PN10			1.076.850
D180 PN10			1.696.680
D200 PN10			2.058.750
D20 PN16			24.480
D25 PN16			45.180
D32 PN16			61.110
D40 PN16			82.800
D50 PN16			131.670
D63 PN16			206.910
D75 PN16			282.150
D90 PN16			395.010
D110 PN16			601.920
D125 PN16			780.660
D140 PN16			949.950
D160 PN16			1.316.700
D180 PN16			2.358.810
D200 PN16			2.917.440
D20 PN20			27.180
D25 PN20			47.700
D32 PN20			70.200
D40 PN20			108.630
D50 PN20			168.840

QCVN
16:2019/BXD

Theo thỏa
thuận hợp
đồng

Vận
chuyển tận
chân công
trình

QCVN
16:2019/BXD

		m
		m
	Ø 140	m
		m
		m
		m
	Ø 160	m
		m
		m
		m
	Ø 200	m
		m
		m
		m
	Ø 225	m
		m
		m
		m

110 x 6.6mm PN 12,5
140 x 3.5mm PN 5
140 x 4.1mm PN 6
140 x 5.4mm PN 8
140 x 6.7mm PN 10
140 x 8.3mm PN 12,5
160 x 4.0mm PN 5
160 x 4.7mm PN 6
160 x 6.2mm PN 8
160 x 7.7mm PN 10
160 x 9.5mm PN 12,5
200 x 4.9mm PN 5
200 x 5.9mm PN 6
200 x 7.7mm PN 8
200 x 9.6mm PN 10
200 x 11.9mm PN 12,5
225 x 5.5mm PN 5
225 x 6.6mm PN 6
225 x 8.6mm PN 8
225 x 10.8mm PN 10

199.100	
129.800	
164.000	
214.400	
258.300	
320.400	
181.900	
213.200	
274.700	
338.600	
411.900	
276.900	
331.900	
428.100	
525.600	
647.100	
346.400	
417.200	
538.200	
663.500	

m
m
m
m
m
m
m
m
m
m
m
m
m
m
m
m
m
m

225 x 13.4mm PN 12,5
250 x 6.2mm PN 5
250 x 7.3mm PN 6
250 x 9.6mm PN 8
250 x 11.9mm PN 10
250 x 14.8mm PN 12,5
280 x 6.9mm PN 5
280 x 8.2mm PN 6
280 x 10.7mm PN 8
280 x 13.4mm PN 10
280 x 16.6mm PN 12,5
315 x 7.7mm PN 5
315 x 9.2mm PN 6
315 x 12.1mm PN 8
315 x 15.0mm PN 10
315 x 18.7mm PN 12,5
355 x 8.7mm PN 5
355 x 10.4mm PN 6

816.600
437.400
513.000
666.800
812.000
1.005.600
544.800
644.400
832.800
1.024.300
1.252.900
657.000
811.700
1.051.500
1.287.100
1.456.400
881.800
1.049.200

Vận chuyển đến chân công trình

Việt Nam

Đệ Nhất

TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990

Ø 250

Ø 280

Ø 315

Ø 355

[illegible]

Ø 20	m
	m
	m
	m
Ø 25	m
	m
	m
	m
Ø 32	m
	m
	m
	m
Ø 40	m
	m
	m
	m
Ø 50	m
	m
	m
	m

20 x 2.0mm PN 16
20 x 2.3mm PN 20
25 x 2.0mm PN 12.5
25 x 2.3mm PN 16
25 x 3.0mm PN 20
32 x 2.0mm PN 10
32 x 2.4mm PN 12.5
32 x 3.0mm PN 16
32 x 3.6mm PN 20
40 x 2.0mm PN 8
40 x 2.4mm PN 10
40 x 3.0mm PN 12.5
40 x 3.7mm PN 16
40 x 4.5mm PN 20
50 x 2.4mm PN 8
50 x 3.0mm PN 10
50 x 3.7mm PN 12.5
50 x 4.6mm PN 16

8.100
9.400
10.200
12.000
14.900
13.600
16.800
19.600
23.000
17.200
20.800
25.200
30.300
35.900
26.700
32.100
38.600
46.800

		m
	Ø 355	m
		m
		m
	Ø 400	m
		m
		m
		m
	Ø 450	m
		m
		m
		m
	Ø 500	m
		m
		m
		m

355 x 16.9mm PN 8
355 x 21.1mm PN 10
355 x 26.1mm PN 12.5
355 x 32.2mm PN 16
400 x 15.3mm PN 6
400 x 19.1mm PN 8
400 x 23.7mm PN 10
400 x 29.4mm PN 12.5
400 x 36.3mm PN 16
450 x 17.2mm PN 6
450 x 21.5mm PN 8
450 x 26.7mm PN 10
450 x 33.1mm PN 12.5
450 x 40.9mm PN 16
500 x 19.1mm PN 6
500 x 23.9mm PN 8
500 x 29.7mm PN 10
500 x 36.8mm PN 12.5

1.271.800	
1.568.600	
1.908.000	
2.306.100	
1.313.600	
1.621.700	
1.982.600	
2.419.800	
2.927.900	
1.661.300	
2.050.800	
2.511.900	
3.065.200	
3.707.700	
2.119.600	
2.617.600	
3.210.600	
3.912.600	

			800 x 58.8mm PN 12.5	10.200.800	
			900 x 34.4mm PN 6	6.984.200	
			900 x 42.9mm PN 8	8.611.500	
	Ø 900	m	900 x 53.3mm PN 10	10.564.900	
		m	1000 x 38.2mm PN 6	8.618.000	
		m	1000 x 47.7mm PN 8	10.639.300	
	Ø 1000	m	1000 x 59.3mm PN 10	13.057.200	
		m	1200 x 45.9mm PN 6	12.412.400	
		m	1200 x 57.2mm PN 8	15.313.400	
	Ø 1200	m	1200 x 67.9mm PN 10	17.985.900	
		m	20 x 2.3mm PN 10	21.200	
	Ø 20	m	20 x 2.8mm PN 16	23.600	
		m	20 x 3.4mm PN 20	26.200	
		m	25 x 2.8mm PN 10	37.900	
	Ø 25	m	25 x 3.5mm PN 16	43.600	
		m	25 x 4.2mm PN 20	46.000	
		m	32 x 2.9mm PN 10	49.100	
	Ø 32	m	32 x 4.4mm PN 16	59.000	
	Øng PPR	m			

	21.400	
	29.300	
	42.500	
	48.000	
	55.300	
	58.500	

Vận
chuyển đến
chân công
trình

	Việt Nam
--	----------

	Đệ Nhất
--	---------

	DN 40 - Cuộn 200 m	m		ĐK trong 40 ± 2,0 ĐK ngoài 50 ± 2,0 Độ dày 1,5 ± 0,3
	DN 50 - Cuộn 100 m	m		ĐK trong 50 ± 2,5 ĐK ngoài 65 ± 2,5 Độ dày 1,7 ± 0,3
	DN 65 - Cuộn 100 m	m		ĐK trong 65 ± 2,5 ĐK ngoài 85 ± 2,5 Độ dày 2,0 ± 0,3
	DN 70 - Cuộn 100 m	m		ĐK trong 70 ± 2,5 ĐK ngoài 90 ± 2,5 Độ dày 2,0 ± 0,3
	DN 80 - Cuộn 100 m	m		ĐK trong 80 ± 3,0 ĐK ngoài 105 ± 3,0 Độ dày 2,1 ± 0,3
	DN 90 - Cuộn 100 m	m		ĐK trong 90 ± 3,0 ĐK ngoài 110 ± 3,0 Độ dày 2,2 ± 0,3

		DN 100 - Cuộn 100 m	m		DK trong 100 $\pm 4,0$ DK ngoài 130 $\pm 4,0$ Độ dày 2,3 $\pm$ 0,4
		DN 125 - Cuộn 100 m	m		DK trong 125 $\pm 4,0$ DK ngoài 160 $\pm 4,0$ Độ dày 2,5 $\pm$ 0,5
		DN 150 - Cuộn 50 m	m		DK trong 150 $\pm 4,0$ DK ngoài 195 $\pm 4,0$ Độ dày 2,8 $\pm$ 0,5
		DN 160 - Cuộn 50 m	m		DK trong 160 $\pm 4,0$ DK ngoài 210 $\pm 4,0$ Độ dày 3,0 $\pm$ 0,5
		DN 175 - Cuộn 50 m	m		DK trong 175 $\pm 4,0$ DK ngoài 230 $\pm 4,0$ Độ dày 3,5 $\pm$ 0,6
		DN 200 - Cuộn 50 m	m		DK trong 200 $\pm 4,0$ DK ngoài 260 $\pm 4,0$ Độ dày 4,0 $\pm$ 0,8

	78.100	
	121.400	
	165.800	
	185.000	
	247.200	
	295.500	

		DN 250 - Cuộn 30 m - 50 m	m		ĐK trong 250 ± 4,0 ĐK ngoài 320 ± 5,0 Độ dày 4,5 ± 1,5				585.000		
	Ống luồn điện PVC tiêu chuẩn		ống	IEC 61386 & BS EN 61386	16 x 1,1 x 2,92m	Độ Nhát	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	17.200		
			ống		16 x 1,3 x 2,92m				19.800		
			ống		16 x 1,6 x 2,92m				25.000		
			ống		20 x 1,2 x 2,92m				24.200		
			ống		20 x 1,5 x 2,92m				27.500		
			ống		20 x 1,8 x 2,92m				34.000		
			ống		25 x 1,3 x 2,92m				33.000		
			ống		25 x 1,7 x 2,92m				39.500		
			ống		25 x 2,0 x 2,92m				48.500		
			ống		32 x 1,6 x 2,92m				56.000		
			ống	DIN 8077-8078	32 x 2,0 x 2,92m	Dekk	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.000		
			ống		32 x 2,2 x 2,92m				75.000		
	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	φ20mm	m		dày 2,3mm				22.182		
		φ25mm	m		dày 2,8mm				39.545		
		φ32mm	m		dày 2,9mm				51.364		
		φ40mm	m		dày 3,7mm				68.909		
		φ50mm	m		dày 4,6mm				101.000		
		φ63mm	m		dày 5,8mm				161.091		
		φ75mm	m		dày 6,8mm				224.909		
		φ90mm	m		dày 8,2mm				326.182		
		φ110mm	m		dày 10mm				521.727		
		φ125mm	m		dày 11,4mm				646.000		
		φ140mm	m		dày 12,7mm				797.545		
		φ160mm	m		dày 14,6mm				1.083.909		
		φ180mm	m		dày 16,4mm				1.713.818		
		φ200mm	m		dày 18,2mm				2.079.545		
	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	φ20 mm	m		dày 2,8mm				24.727		
		φ25 mm	m		dày 4,2mm				45.636		
		φ32mm	m		dày 4,4mm				61.727		

		φ40mm	m	dày 5,5mm	83.636		Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
		φ50mm	m	dày 6,9mm	133.000		
		φ63mm	m	dày 8,6mm	209.000		
		φ75mm	m	dày 10,3mm	285.000		
		φ90mm	m	dày 12,3mm	399.000		
		φ110mm	m	dày 15,1mm	608.000		
		φ125mm	m	dày 17,1mm	788.545		
		φ140mm	m	dày 19,2mm	959.545		
		φ160mm	m	dày 21,9mm	1.330.000		
		φ180mm	m	dày 24,5mm	2.382.636		
		φ200mm	m	dày 27,4mm	2.946.909		
Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	φ20 mm	m	DIN 8077-8078	Dekko	Việt Nam	27.455	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
						48.545	
						70.909	
						109.727	
						170.636	
						269.364	
						381.909	
						556.545	
						823.909	
						1.062.455	
Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	φ20 mm	m	DIN 8077-8078	Dekko	Việt Nam	31.825	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
						52.725	
						81.035	
						125.210	
						194.560	
						312.930	
						439.755	
						630.420	
						946.390	
						1.271.955	
	φ140mm	m				1.668.200	

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					</
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

	Măng sòng ren ngoài	φ20*1/2mm	cái			45.818	chi phí vận chuyển
		φ25*1/2mm	cái			53.455	
		φ25*3/4mm	cái			64.182	
		φ32*1mm	cái			94.364	
		φ40*11/4mm	cái			287.818	
		φ50*11/2mm	cái			359.091	
		φ63*2mm	cái			579.545	
	Tê ren trong	φ20*1/2mm	cái			40.545	
		φ25*1/2mm	cái			43.364	
		φ25*3/4mm	cái			63.182	
	Tê ren ngoài	φ20*1/2mm	cái			50.000	
		φ25*1/2mm	cái			54.182	
		φ25*3/4mm	cái			68.909	
	Rắc co ren ngoài	φ20*1/2mm	cái			91.818	
		φ25*1/2mm	cái			142.545	
		φ25*3/4mm	cái			224.727	
		φ32*1mm	cái			333.455	
		φ40*11/4mm	cái			588.545	
		φ50*11/2mm	cái			796.091	
	Rắc co ren trong	φ20*1/2mm	cái			86.091	
	Van cửa hàm éch tay nhựa	φ20mm	cái			141.545	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
		φ25mm	cái			194.364	
		φ32mm	cái			223.000	
		φ40mm	cái			343.545	
		φ50mm	cái			568.636	
	Van cửa đồng tay nhựa	φ20mm	cái			189.545	
		φ25mm	cái			221.455	
		φ32mm	cái			314.273	
		φ40mm	cái			527.273	
		φ50mm	cái			812.273	
		φ63mm	cái			1.263.545	
	Van bi tay ba cạnh	φ20mm	cái			372.091	
		φ25mm	cái			392.909	
	Van bi rắc co	φ40mm	cái			475.000	
		φ50mm	cái			617.545	
	Van bi nhựa	φ20mm	cái			168.636	
		φ25mm	cái			226.273	

[illegible]

			DIN 8074-8075	Dekko	Viet Nam		Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	ống nhựa HDPE PN10	Φ1200	m	dày 57.2mm		15.312.727	
		Φ 32	m	dày 1,9mm		13.455	
		Φ 40	m	dày 2,4mm		20.091	
		Φ 50	m	dày 3,0mm		31.273	
		Φ 63	m	dày 3,8mm		49.727	
		Φ 75	m	dày 4,5mm		70.364	
		Φ 90	m	dày 5,4mm		101.909	
		Φ 110	m	dày 6,6mm		148.182	
		Φ 125	m	dày 7,4mm		189.364	
		Φ 140	m	dày 8,3mm		237.455	
		Φ 160	m	dày 9,5mm		309.727	
		Φ 180	m	dày 10,7mm		392.818	
		Φ 200	m	dày 11,9mm		488.091	
		Φ 225	m	dày 13,4mm		616.273	
		Φ 250	m	dày 14,8mm		757.364	
		Φ 280	m	dày 16,6mm		950.818	
		Φ 315	m	dày 18,7mm		1.203.545	
		Φ 355	m	dày 21,1mm		1.516.909	
		Φ 400	m	dày 23,7mm		1.937.091	
		Φ 450	m	dày 26,7mm		2.436.000	
		Φ 500	m	dày 29,7mm		3.026.455	
		Φ 560	m	dày 33,2mm		4.091.818	
		Φ 630	m	dày 37,4mm		5.182.727	
		Φ 710	m	dày 42,1mm		6.586.364	
		Φ 800	m	dày 47,4mm		8.351.818	
		Φ 900	m	dày 53,3mm		10.564.545	
		Φ 1000	m	dày 59,3mm		13.056.364	
		Φ 1200	m	dày 67,9mm		17.985.455	
	Ống nhựa HDPE PN12,5	Φ 25	m	dày 1,9mm		9.818	
		Φ 32	m	dày 2,4mm		15.727	
		Φ 40	m	dày 3,0mm		24.273	
		Φ 50	m	dày 3,7mm		37.364	
		Φ 63	m	dày 4,7mm		59.636	
		Φ 75	m	dày 5,6mm		85.273	
		Φ 90	m	dày 6,7mm		120.818	
		Φ 110	m	dày 8,1mm		182.545	
		Φ 125	m	dày 9,2mm		232.909	
		Φ 140	m	dày 10,3mm		290.364	

	Φ 160	m	dây 11,8mm	380.909	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	Φ 180	m	dây 13,3mm	481.636	
	Φ 200	m	dây 14,7mm	599.455	
	Φ 225	m	dây 16,6mm	740.455	
	Φ 250	m	dây 18,4mm	915.636	
	Φ 280	m	dây 20,6mm	1.148.545	
	Φ 315	m	dây 23,2mm	1.453.091	
	Φ 355	m	dây 26,1mm	1.844.818	
	Φ 400	m	dây 29,4mm	2.345.545	
	Φ 450	m	dây 33,1mm	2.970.000	
	Φ 500	m	dây 36,8mm	3.660.545	
	Φ 560	m	dây 41,2mm	4.994.545	
	Φ 630	m	dây 46,3mm	6.312.727	
	Φ 710	m	dây 52,2mm	8.031.818	
	Φ 800	m	dây 58,8mm	8.578.182	
	Φ 900	m	dây 66,2mm	12.907.273	
	Φ 1000	m	dây 72,5mm	15.720.909	
	Φ 1200	m	dây 88,2mm	22.924.600	
Ống nhựa HDPE PN16	Φ 20	m	dây 1,9mm	7.545	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	Φ 25	m	dây 2,3mm	11.455	
	Φ 32	m	dây 3,0mm	18.909	
	Φ 40	m	dây 3,7mm	29.182	
	Φ 50	m	dây 4,6mm	45.182	
	Φ 63	m	dây 5,8mm	71.818	
	Φ 75	m	dây 6,8mm	100.455	
	Φ 90	m	dây 8,2mm	144.545	
	Φ 110	m	dây 10,0mm	216.273	
	Φ 125	m	dây 11,4mm	281.455	
	Φ 140	m	dây 12,7mm	347.182	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	Φ 160	m	dây 14,6mm	456.364	
	Φ 180	m	dây 16,4mm	578.818	
	Φ 200	m	dây 18,2mm	714.091	
	Φ 225	m	dây 20,5mm	893.182	
	Φ 250	m	dây 22,7mm	1.116.909	
	Φ 280	m	dây 25,4mm	1.399.727	
	Φ 315	m	dây 28,6mm	1.749.545	
	Φ 355	m	dây 32,2mm	2.220.000	
	Φ 400	m	dây 36,3mm	2.817.455	
	Φ 450	m	dây 40,9mm	3.560.909	

[illegible]

	Class 0 Φ34 dày 1.5	m
	Class 1 Φ34 dày 1.7	m
	Class 2 Φ34 dày 2.0	m
	Class 3 Φ34 dày 2.6	m
	Class 4 Φ34 dày 3.8	m
	Ông thoát Φ42 dày 1.2	m
	Class 0 Φ42 dày 1.5	m
	Class 1 Φ42 dày 1.7	m
	Class 2 Φ42 dày 2.0	m
	Class 3 Φ42 dày 2.5	m
	Class 4 Φ42 dày 3.2	m
	Class 5 Φ42 dày 4.7	m
	Ông thoát Φ48 dày 1.4	m
	Class 0 Φ48 dày 1.6	m
	Class 1 Φ48 dày 1.9	m
	Class 2 Φ48 dày 2.3	m
	Class 3 Φ48 dày 2.9	m
	Class 4 Φ48 dày 3.6	m
	Class 5 Φ48 dày 5.4	m
	Ông thoát Φ60 dày 1.4	m
	Class 0 Φ60 dày 1.5	m
	Class 1 Φ60 dày 1.8	m
	Class 2 Φ60 dày 2.3	m
	Class 3 Φ60 dày 2.9	m
	Class 4 Φ60 dày 3.6	m
	Class 5 Φ60 dày 4.5	m
	Ông thoát Φ75 dày 1.5	m
	Class 0 Φ75 dày 1.9	m
	Class 1 Φ75 dày 2.2	m
	Class 2 Φ75 dày 2.9	m
	Class 3 Φ75 dày 3.6	m
	Class 4 Φ75 dày 4.5	m
	Class 5 Φ75 dày 5.6	m
	Ông thoát Φ90 dày 1.5	m
	Class 0 Φ90 dày 1.9	m
	Class 1 Φ90 dày 2.2	m
	Class 2 Φ90 dày 2.7	m
	Class 3 Φ90 dày 3.5	m
	Class 4 Φ90 dày 4.3	m

1,30
1,70
2,00
2,60
1,20
1,50
1,70
2,00
2,50
1,40
1,60
1,90
2,30
2,90
1,40
1,50
1,80
2,30
2,90
1,50
1,90
2,20
2,90
3,60
1,50
1,80
2,20
2,70
3,50
1,90
2,20
2,70
3,20
4,20
2,00
2,50
3,10
3,70
4,80

11.800
14.500
17.700
20.100
29.800
15.100
16.900
19.900
22.600
26.600
32.900
44.300
17.700
20.700
23.700
27.300
33.000
41.400
59.400
23.000
27.500
33.500
39.000
47.200
59.200
71.100
32.200
37.600
42.600
55.500
68.800
86.500
104.400
39.300
44.900
52.600
60.800
79.700
99.000

	Class 5 Φ90 dày 5.4	m
	Ống thoát Φ110 dày 1.9	m
	Class 0 Φ110 dày 2.2	m
	Class 1 Φ110 dày 2.7	m
	Class 2 Φ110 dày 3.2	m
	Class 3 Φ110 dày 4.2	m
	Class 4 Φ110 dày 5.3	m
	Class 5 Φ110 dày 6.6	m
	Ống thoát Φ125 dày 2.0	m
	Class 0 Φ125 dày 2.5	m
	Class 1 Φ125 dày 3.1	m
	Class 2 Φ125 dày 3.7	m
	Class 3 Φ125 dày 4.8	m
	Class 4 Φ125 dày 6.0	m
	Class 5 Φ125 dày 7.4	m
	Ống thoát Φ140 dày 2.2	m
	Class 0 Φ140 dày 2.8	m
	Class 1 Φ140 dày 3.5	m
	Class 2 Φ140 dày 4.1	m
	Class 3 Φ140 dày 5.4	m
	Class 4 Φ140 dày 6.7	m
	Class 5 Φ140 dày 8.3	m
	Ống thoát Φ160 dày 2.5	m
	Class 0 Φ160 dày 3.2	m
	Class 1 Φ160 dày 4.0	m
	Class 2 Φ160 dày 4.7	m
	Class 3 Φ160 dày 6.2	m
	Class 4 Φ160 dày 7.7	m
	Class 5 Φ160 dày 9.5	m
	Ống thoát Φ200 dày 3.2	m
	Class 0 Φ200 dày 3.9	m
	Class 1 Φ200 dày 4.9	m
	Class 2 Φ200 dày 5.9	m
	Class 3 Φ200 dày 7.7	m
	Class 4 Φ200 dày 9.6	m

ISO 4422: 1996
(TCVN-
6151:2002)

2,20
2,80
3,50
4,10
5,40
2,50
3,20
4,00
4,70
6,20
3,20
3,90
4,90
5,90
7,70
3,90
4,90
6,20
7,30
9,60
6,70
8,30
2,50
3,20
4,00
4,70
6,20
7,70
9,50
3,20
3,90
4,90
5,90
7,70
9,60

Dekko

Việt Nam

123.000
59.400
67.200
78.300
89.100
124.800
149.400
184.400
65.600
82.700
96.800
114.700
145.500
183.300
224.700
80.800
102.800
121.000
142.600
190.800
233.500
287.200
104.900
137.300
160.000
184.700
238.900
303.100
372.100
196.700
206.200
249.200
289.800
369.800
473.900

Giá bán tại
chân công
trình đã
bao gồm
chi phí vận
chuyển

Báo giá của
Công ty
TNHH
Thiết bị
nước Phúc
Hà - Giá
bán tại
chân công
trình

		Class 5 Φ200 dày 11.9	m
		Ông thoát Φ225 dày 3.5	m
		Class 0 Φ225 dày 4.4	m
		Class 1 Φ225 dày 5.5	m
		Class 2 Φ225 dày 6.6	m
		Class 3 Φ225 dày 8.6	m
		Class 4 Φ225 dày 10.8	m
		Class 5 Φ225 dày 13.4	m
		Ông thoát Φ250 dày 3.9	m
		Class 0 Φ250 dày 4.9	m
		Class 1 Φ250 dày 6.2	m
		Class 2 Φ250 dày 7.3	m
		Class 3 Φ250 dày 9.6	m
		Class 4 Φ250 dày 11.9	m
		Class 5 Φ250 dày 14.8	m
		Ông thoát Φ315 dày 5.3	m
		Class 0 Φ315 dày 6.2	m
		Class 1 Φ315 dày 7.7	m
		Class 2 Φ315 dày 9.2	m
		Class 3 Φ315 dày 12.1	m
		Class 4 Φ315 dày 15.0	m
		Class 5 Φ315 dày 18.7	m
		Class 0 Φ355 dày 7.0	m
		Class 1 Φ355 dày 8.7	m
		Class 2 Φ355 dày 10.4	m
		Class 3 Φ355 dày 13.6	m
		Class 4 Φ355 dày 16.9	m
		Class 5 Φ355 dày 21.1	m
		Class 0 Φ400 dày 7.8	m
		Class 1 Φ400 dày 9.8	m
		Class 2 Φ400 dày 11.7	m
		Class 3 Φ400 dày 15.3	m
		Class 4 Φ400 dày 19.1	m

11,90
3,50
4,40
5,50
6,60
8,60
10,80
13,40
3,90
4,90
6,20
7,30
9,60
11,90
14,80
5,30
6,20
7,70
9,20
12,10
15,00
18,70
7,00
8,70
10,40
13,60
16,90
21,10
7,80
9,80
11,70
15,30
19,10

584.100	
204.300	
252.800	
303.800	
360.100	
467.700	
599.800	
741.400	
265.800	
331.400	
399.600	
466.300	
602.700	
761.900	
943.600	
433.500	
502.300	
596.300	
715.400	
898.900	
1.244.500	
1.434.000	
634.500	
779.100	
926.900	
1.202.800	
1.479.000	
1.825.200	
796.300	
990.100	
1.177.400	
1.524.400	
1.883.100	

		Class 5 Φ400 dày 23.7	m	23,70	2.308.800		
		Class 0 Φ450 dày 8.8	m	8,80	1.010.500		
		Class 1 Φ450 dày 11.0	m	11,00	1.251.500		
		Class 2 Φ450 dày 13.2	m	13,20	1.493.100		
		Class 3 Φ450 dày 17.2	m	17,20	1.928.000		
		Class 4 Φ450 dày 21.5	m	21,50	2.388.400		
		Class 0 Φ500 dày 9.8	m	9,80	1.325.300		
		Class 1 Φ500 dày 12.3	m	12,30	1.580.300		
		Class 2 Φ500 dày 14.6	m	14,60	1.828.600		
		Class 3 Φ500 dày 19.1	m	19,10	2.364.200		
		Class 4 Φ500 dày 23.9	m	23,90	2.802.200		
		Class 5 Φ500 dày 29.7	m	29,70	3.586.800		
	Cút nhựa 90°	Φ21 PN10	cái		1.300		
		Φ27 PN10	cái		2.100		
		Φ34 PN10	cái		3.100		
		Φ42 PN10	cái		5.100		
		Φ48 PN10	cái		8.000		
		Φ60 PN8	cái		11.800		
		Φ60 PN10	cái		16.300		
		Φ75 PN8	cái		21.200		
		Φ75 PN10	cái		38.200		
		Φ90 PN8	cái		27.800		
		Φ90 PN10	cái		44.700		
		Φ110 PN8	cái		44.500		
		Φ110 PN10	cái		69.300		
		Φ125 PN6	cái		78.000		
		Φ125 PN10	cái		117.700		
		Φ140 PN6	cái		113.100		
		Φ140 PN10	cái		145.800		
		Φ160 PN6	cái		136.400		
		Φ160 PN10	cái		274.000		
		Φ200 PN6	cái		279.400		
		Φ200 PN10	cái		375.200		
		Φ225 PN10	cái		649.600		
		Φ250 PN10	cái		1.046.000		
		Φ315 PN10	cái		2.915.600		
	Tê nhựa 90°	Φ21 PN10	cái		2.100		
		Φ27 PN10	cái		3.500		
		Φ34 PN10	cái		4.700		
				ISO 4422: 1996 (TCVN- 6151:2002)			
				Dekko			
				Việt Nam			
				Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển			

[illegible]

	Φ160 PN10	cái		473.200	
	Φ200 PN6	cái		586.400	
	Φ200 PN10	cái		895.300	
Nút bịt nhựa	Φ42 PN10	cái		2.100	
	Φ48 PN10	cái		3.100	
	Φ60 PN10	cái		9.700	
	Φ75 PN10	cái		12.800	
	Φ90 PN10	cái		21.400	
	Φ110 PN10	cái		32.000	
	Φ125 PN10	cái		36.900	
	Φ140 PN10	cái		59.900	
	Φ160 PN10	cái		73.200	
	Φ200 PN10	cái		226.300	
	Φ225 PN10	cái		303.400	
	Φ250 PN10	cái		411.400	
	Φ315 PN10	cái		871.800	
Tê công nhựa	Φ90 PN10	cái		70.500	
	Φ110 PN10	cái		139.300	
Ren trong nhựa	Φ21 PN10	cái		1.200	
	Φ27 PN10	cái		1.500	
	Φ34 PN10	cái		2.700	
	Φ42 PN10	cái		3.700	
	Φ48 PN10	cái		5.400	
	Φ60 PN10	cái		8.500	
Ren ngoài nhựa	Φ21 PN10	cái		1.200	
	Φ27 PN10	cái		1.500	
	Φ34 PN10	cái		2.700	
	Φ42 PN10	cái		3.800	
	Φ48 PN10	cái		5.400	
	Φ60 PN10	cái		8.600	
Tê giảm nhựa	Φ27/21 PN10	cái		2.700	
	Φ34/21 PN10	cái		3.500	
	Φ34/27 PN10	cái		3.700	
	Φ42/21 PN10	cái		4.600	
	Φ42/27 PN10	cái		5.100	
	Φ42/34 PN10	cái		6.200	
	Φ48/21 PN10	cái		7.500	
	Φ48/27 PN10	cái		7.600	
	Φ48/34 PN10	cái		8.000	
	Φ48/42 PN10	cái		10.300	

[illegible]

	Φ48/42 PN10	cái			3.800		Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	Φ60/21 PN8	cái			4.800		
	Φ60/27 PN8	cái			5.800		
	Φ60/34 PN8	cái			5.800		
	Φ60/42 PN8	cái			5.800		
	Φ60/48 PN8	cái			6.100		
	Φ75/34 PN8	cái			9.200		
	Φ75/42 PN8	cái			9.200		
	Φ75/48 PN8	cái			9.200		
	Φ75/60 PN8	cái			9.600		
	Φ90/34 PN8	cái			12.300		
	Φ90/42 PN8	cái			13.300		
	Φ90/48 PN8	cái			13.400		
	Φ90/60 PN8	cái			14.300		
	Φ90/75 PN8	cái			14.900		
	Φ110/34 PN8	cái			20.100		
	Φ110/42 PN8	cái			19.300		
	Φ110/48 PN8	cái			19.300		
	Φ110/60 PN8	cái			20.200		
	Φ110/75 PN8	cái			20.400		
	Φ110/90 PN8	cái			21.000		
	Φ125/75 PN10	cái			59.300		Dutopn
	Φ125/90 PN10	cái			66.300		
	Φ125/110 PN10	cái			92.900		
	Φ140/90 PN10	cái			98.600		
	Φ140/110 PN10	cái			101.100		
	Φ160/90 PN10	cái			107.000		
	Φ160/110 PN10	cái			121.500		
	Φ160/125 PN10	cái			147.700		
	Φ160/140 PN10	cái			182.600		
	Φ200/110 PN10	cái			228.900		
	Φ200/160 PN10	cái			259.500		
	Φ225/160 PN10	cái			356.300		
	Φ225/200 PN10	cái			308.500		
	Φ250/110 PN10	cái			355.300		
	Φ250/160 PN10	cái			375.100		
	Φ250/200 PN10	cái			433.300		
	Φ315/160 PN10	cái			792.300		Dutopn
	Φ315/200 PN10	cái			821.700		
	Φ315/250 PN10	cái			846.100		

ISO 4422: 1996
(TCVN-
6151:2002)

Dekko

Việt Nam

	Bạc chuyển bậc	Φ75/34 PN10	cái	ISO 4422: 1996 (TCVN- 6151:2002)	Dekko	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.900	
		Φ75/42 PN10	cái					8.900	
		Φ75/48 PN10	cái					8.900	
		Φ75/60 PN10	cái					8.900	
		Φ90/34 PN10	cái					13.600	
		Φ90/42 PN10	cái					13.700	
		Φ90/48 PN10	cái					14.400	
		Φ90/60 PN10	cái					15.500	
		Φ90/75 PN10	cái					13.800	
		Φ110/42 PN10	cái					24.300	
		Φ110/48 PN10	cái					27.100	
		Φ110/60 PN10	cái					28.200	
		Φ110/75 PN10	cái					30.100	
		Φ110/90 PN10	cái					31.800	
		Φ125/75 PN10	cái					43.400	
		Φ125/90 PN10	cái					43.400	
		Φ125/110 PN10	cái					43.400	
		Φ140/75 PN10	cái					37.600	
		Φ140/90 PN10	cái					49.800	
		Φ140/110 PN10	cái					49.800	
		Φ140/125 PN10	cái					49.800	
		Φ160/90 PN10	cái	ISO 4422- 1006			Giá bán tại chân công	74.600	
		Φ160/110 PN10	cái					82.000	
		Φ160/125 PN10	cái					82.000	
		Φ160/140 PN10	cái					82.000	
		Φ200/110 PN10	cái					145.600	
		Φ200/125 PN10	cái					145.600	
		Φ200/140 PN10	cái					145.600	
		Φ200/160 PN10	cái					145.600	
		Φ225/200 PN10	cái					550.500	
	Tê giảm nhựa 45°	Φ75/60 PN10	cái					42.900	
		Φ90/60 PN10	cái				Giá bán tại chân công	59.900	
		Φ90/75 PN10	cái					71.400	
		Φ110/60 PN10	cái					81.900	
		Φ110/75 PN10	cái					92.300	
		Φ110/90 PN10	cái					97.300	
		Φ125/75 PN10	cái					138.600	
		Φ125/90 PN10	cái					137.200	
		Φ125/110 PN10	cái					181.300	
		Φ140/75 PN10	cái					158.400	

		Φ140/90 PN10	cái	TCVN-6151:2002				trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
		Φ140/110 PN10	cái				216.000	
		Φ160/90 PN10	cái				232.500	
		Φ160/110 PN10	cái				252.200	
	Bít xả thông tắc	Φ60	cái				281.600	
		Φ75	cái				10.600	
		Φ90	cái				15.400	
		Φ110	cái				22.400	
		Φ125	cái				29.800	
		Φ140	cái				42.700	
		Φ160	cái				56.500	
		Φ200	cái				75.700	
							265.800	
	Xi phòng (Con thò)	Φ60	cái	Dekko	Việt Nam		28.000	
		Φ75	cái				53.500	
		Φ90	cái				70.700	
	Kéo dán	15g	hộp				3.200	
		30g	hộp				7.700	
		50g	hộp				69.100	
		1000g	hộp				138.400	
	Hố ga	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lịch 110	đ/cái				689.455	
		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lịch 110	đ/cái				689.455	
		Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái	ISO 4422: 1996 (TCVN-6151:2002)	Dekko	Việt Nam	224.182	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
		Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái				782.455	
		Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lịch 160/110	đ/cái				1.600.000	
		Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lịch 160/110	đ/cái				1.832.636	
		Nắp đáy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái				1.077.000	

[illegible]

		Ổng nhựa xoắn HDPEX/195 - ELP 150 (Ø195)	mét				165.800			
5	Các loại cửa, khung nhôm									
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Khung vách kính	m ²		Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m		2.847.805			
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m		3.570.650			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay gạt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m		3.565.927			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m		4.190.137			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m		3.946.831			

		4.321.821			
		4.161.598			
		4.496.635			
		4.764.650			
		4.565.590			
		4.621.403			

Châu Á

Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m
---	---	--	---	---	---

TCVN
7451:2004

	Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²			
	Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	m ²			
	Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên-Eurowindow	m ²			
	Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²			
	Bộ phụ kiện kim khí: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²			
	Bộ phụ kiện kim khí: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²			

		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liên - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		4.500.085		
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m ²	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		2.949.205		
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m ²	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m		2.691.005		
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow - Profile Koenmerling tiêu chuẩn Châu Âu	Khung vách kính	m ²	Kính an toàn 6,38mm, KT 1m x 1,5m		3.620.789		
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m		6.174.888		

		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m ²

TCVN
7451:2004

Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m	

Châu Âu

6.144.948					
6.241.344					
6.590.730					
6.502.773					
4.265.892					
4.261.468					

Bảo giá của
Công ty Cổ
phần
EUROWIN
DOW - Giá
bán tại
chân công
trình

		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²

Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	
Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	
Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m	

8.032.889		
7.155.193		
7.411.008		
6.970.764		
4.488.427		

		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²

TCVN
9366:2012

Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	

Châu Á

5.770.815		
5.875.805		
5.832.521		
3.914.492		
3.662.575		
5.905.108		

		m ²	KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	5.479.035		
		m ²	KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	3.582.465		
		m ²	KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	3.331.339		
		m ²	KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Roto	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	8.194.027		
	Các loại kính xây dựng	m ²	Kính tối nhiệt an toàn (5mm Temper). Kính temper 5mm trắng	KT khổ: 2438 x 1829	329.400		
		m ²	Kính tối nhiệt an toàn (6mm Temper). Kính temper 6mm trắng	KT khổ: 3048 x 2134	380.700		
		m ²	Kính tối nhiệt an toàn (8mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 8mm	KT khổ: 3048 x 2134	445.500		
		m ²	Kính tối nhiệt an toàn (10mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 10mm	KT khổ: 3658 x 2438	529.200		

		Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 12mm	m ²	TCVN 7364-2:2018 Và TCVN 7364-4:2018	KT khổ: 3658 x2438		656.100			Bảo giá của Công ty Cổ phần EUROWIN DOW - Giá bán tại chân công trình
		Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m ²				537.300			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m ²				610.200			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (10.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m ²				684.450			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m ²				851.850			
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm). Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	m ²	TCVN 9366-2-2012			1.055.700			Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá của đã có phụ kiện Draho và kính trắng ..
	Cửa nhôm XINGFA - RICO	Cửa đi mở quay	m ²				2.830.000			
		Cửa đi mở lùa	m ²				2.150.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²				2.635.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²				2.170.000			
		Vách kính <2m ²	m ²				1.660.000			

[illegible]

		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²

2.230.000		
2.815.000		
2.570.000		
2.150.000		

		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²

--	--	--	--

		2.700.000		
		2.470.000		
		2.180.000		
		2.750.000		
		2.300.000		

		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²

QCVN 16:2019
TCVN 9366-
2:2012

Công ty
Nam Sung

Việt Nam

2.900.000		
3.000.000		
3.350.000		
3.400.000		

		m ²	Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, bảo màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm
		m ²	Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, bảo màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG
		m ²	Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, bảo màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm
		m ²	Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, bảo màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG

--	--	--	--

		3.300.000	
		3.350.000	
		3.100.000	
		3.200.000	

		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²

2.860.000		
2.910.000		
2.820.000		
2.860.000		

Bảo giá của
Công ty
TNHH
Nhôm Nam
Sung - Giá
bán tại
chân công
trình, chưa
bao gồm
chi phí lắp
đặt

2.640.000			
	2.700.000		
		1.750.000	
			1.800.000

--	--	--	--

		m ²	Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, bảo màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm
		m ²	Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, bảo màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG
Nhôm Nam Sung - Hệ thông dựng		m ²	Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm
		m ²	Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm

		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²

1.600.000		
1.650.000		
1.750.000		
2.200.000		

2.250.000	2.400.000	2.450.000	1.860.000

Việt Nam

Công ty
Nam Sung

--	--	--	--

QCVN 16:2019
TCVN 9366-
2:2012

	m ²	Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm
	m ²	Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm
	m ²	Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm
	m ²	Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm

		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	
		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamuri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	
		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	
		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	

1.950.000		
2.100.000		
1.400.000		
1.450.000		

[illegible]

	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²

Quy chuẩn
 QCVN
 16:2019/BXD
 TCVN197-
 1:2014
 TCVN12513-
 7:2018

Công ty
 CP Tập
 Đoàn
 Singhal

Việt Nam

1.907.000
1.793.000
2.024.000
2.102.000

Đã bao
 gồm phí
 vận
 chuyển,
 lắp đặt tại
 công trình
 trên địa
 bàn tỉnh
 Ninh Thuận

1.701.000	1.588.000	1.442.000	2.494.000
-----------	-----------	-----------	-----------

		m ²	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)
		m ²	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)
Nhôm SINGHAL hệ 55 XINGFA: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV		m ²	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)
		m ²	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)

		Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018	Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	2.470.000	Đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
		Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²				2.480.000	
		Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²				2.418.000	
	Nhôm SINGHAL hệ 56 vát cạnh sập liền: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²				1.485.000	

	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²

2.421.000
2.379.000
2.480.000
2.443.000

		Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²

2.125.000
2.331.000
2.125.000
2.273.000
2.549.000

	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²

Quy chuẩn
 QCVN
 16:2019/BXD
 TCVN197-
 1:2014
 TCVN12513-
 7:2018

Công ty
 CP
 Tập Đoàn
 Singhal

Việt Nam

Đã bao
 gồm phí
 vận
 chuyển,
 lắp đặt tại
 công trình
 trên địa
 bàn tỉnh
 Ninh Thuận

2.687.000

2.701.000

2.797.000

1.861.000

2.516.000

		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²

2.474.000
2.575.000
2.220.000

		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²

2.426.000
2.378.000
2.654.000
2.792.000

		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²							
		Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²					2.230.000		
	Nhôm SINGHAL 56 sập rời: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hàng 10 năm kháng muối, chống tia UV	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²					2.100.000		
		Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²					2.531.000		

		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²

2.489.000
2.590.000
2.553.000
2.690.000

đoàn Singha

		Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²

Quý chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018		Công ty CP Tập Đoàn Singhal		Việt Nam	
				2.653.000	
				2.623.000	
				2.393.000	
				2.669.000	

Đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	
--	--

		Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²	2.398.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²	2.674.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²	2.807.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²	2.821.000	

	Nhôm SINGHAL hệ mặt dựng -65: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018	Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	2.878.000	Đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ liên cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m ²				2.693.000	
	Nhôm SINGHAL hệ mặt dựng-H52: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²				2.868.000	
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ liên cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018	Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	2.999.000	Đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

	Vách cố định hệ mặt dựng đầu đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m ²				2.683.000		
	Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)							
Nhôm SINGHAL hệ thủy lực: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Cửa thủy lực K200-SC180	m ²				5.955.000		
	Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)							
	Cửa thủy lực K200-SC120	m ²				5.522.000		
	Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)							
	Cửa thủy lực K200-SC140	m ²				5.764.000		
	Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)							
	Cửa thủy lực SK120-SC180	m ²				4.950.000		
	Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)							
					Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam
								Đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

		Cửa thủy lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²				4.566.000		
		Cửa thủy lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²				4.578.000		
	Nan cửa cuốn + Phụ kiện (Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV)	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bàn nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoát khí hình kim tiên	m ²				2.970.000		
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bàn nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoát khí hình kim tiên	m ²				1.840.000			

		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, giằng ni, giãm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m ²
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, giằng ni, giãm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m ²
		Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, giằng ni, giãm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m ²

Quy chuẩn
QCVN

	1.970.000	
	2.250.000	
	2.650.000	

Đã bao
gồm phí
vận

	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bàn nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống; Thân cửa màu cà phê, lỗ thoát hình oval	m ²	16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		Công ty CP Tập Đoàn Singhal Việt Nam	2.480.000	chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bàn nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng, lỗ thoát hình kim tiên	m ²				2.350.000	
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bàn nan 90mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu, lỗ thoát hình kim tiên	m ²				2.400.000	

		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoát hình oval	m ²	2.450.000				
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống; Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	m ²	3.060.000				
	Phụ kiện (Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV)	- Lưu điện singdoor 900W	Bộ	4.285.000				
		- Lưu điện singdoor 1200W	Bộ	5.600.000				
		- Mô tơ Singdoor 300kg	Bộ	6.650.000				
		- Mô tơ Singdoor 500kg	Bộ	7.650.000				
		- Mô tơ Singdoor 800kg	Bộ	9.250.000				
		- Mô tơ Singdoor 1000kg	Bộ	11.350.000				
	Phụ trội kèm theo	Sơn bảo hành 15 năm		110.000				

		Sơn chống ăn mòn muối biển (áp dụng cho nhà, công trình cách biển 500m)						140.000		
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm						65.000		
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm						130.000		
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm						230.000		
		Kính dán an toàn phim mờ hoặc màu						30.000		
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm						390.000		
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm						480.000		
		Kính cường lực 5 mm trắng trong						25.000		
		Kính cường lực 8 mm trắng trong						80.000		
		Kính cường lực 10 mm trắng trong						150.000		
		Kính cường lực 12 mm trắng trong						230.000		
		Kính hộp cường lực dày 24mm (6+12+6)						560.000		
6	Bê tông và các sản phẩm bê tông									
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m ³					1.000.000		
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m ³					930.000		
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m ³					1.080.000		
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m ³					1.000.000		
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m ³					1.170.000		
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m ³					1.120.000		

	Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012	GIA VIỆT		1.215.000		Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá chưa bao gồm tiền công bơm)
	Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³				1.175.000	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
	Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³				1.270.000		
	Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³				1.220.000		
	Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³				1.310.000		
	Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³				1.270.000		
	Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³				1.480.000		
	Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³				1.350.000		
	Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³				1.560.000		
	Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³				1.420.000		
	Cống bê tông	md				360.000		
	Cống D300H10; L=4m	md				377.000		
	Cống D400H10; L=4m	md				439.000		
	Cống D400H30; L=4m	md				456.000		
	Cống D600H10; L=4m	md				634.000		
	Cống D600H30; L=4m	md				665.000		
	Cống D800H10; L=4m	md				890.000		
	Cống D800H30; L=4m	md				1.110.000		
	Cống D1000H10; L=4m	md				1.255.000		
	Cống D1000H30; L=4m	md				1.321.000		
	Cống D1200H10; L=3m	md				2.299.000		

		Cổng D1200H30; L=3m	md					2.383.000		Tại nhà máy (Đèo Cầu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy
		Cổng D1500H10; L=3m	md					2.790.000			
		Cổng D1500H30; L=3m	md					3.013.000			
Bê tông thương phẩm	M150	m ³	TCVN 9340:2012		Cty sản xuất	Việt Nam	819.444				
	M200	m ³		907.407							
	M250	m ³		990.741							
	M300	m ³		1.069.444							
	M350	m ³		1.185.185							
	M400	m ³				1.231.481					
	M450	m ³				1.291.667					
	M500	m ³				1.300.926					
Bê tông nhựa nóng	Hạt thô	tấn	TCVN 8819:2011		Cty sản xuất	Việt Nam	1.456.481				
	Hạt trung	tấn		1.558.333							
	Hạt mịn	tấn				1.609.259					
Ống công ly tâm-H30	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	368.704				
	D400	m		Dày 45mm, L=4			425.741				
	D600	m		Dày 60mm, L=4			658.981				
	D800	m		Dày 80mm, L=4			939.074				
	D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.193.704				
	D1200	m		Dày 120mm, L=3		2.033.981					
	D1500	m		Dày 120mm, L=3		2.728.611					
	D2000	m		Dày 150mm, L=3		4.932.685					

Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50	m ²	TCVN10544:2014 4	Tám/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	153.442	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận
	Neoweb 330-75	m ²		Tám/ Bó			217.867		
	Neoweb 330-100	m ²		Tám/ Bó			294.342		
	Neoweb 330-120	m ²		Tám/ Bó			367.375		
	Neoweb 330-150	m ²		Tám/ Bó			426.391		
	Neoweb 330-200	m ²		Tám/ Bó			604.914		
Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 356-50	m ²	TCVN10544:2014 4	Tám/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	145.573	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận
	Neoweb 356-75	m ²		Tám/ Bó			204.097		
	Neoweb 356-100	m ²		Tám/ Bó			280.572		
	Neoweb 356-120	m ²		Tám/ Bó			349.670		
	Neoweb 356-150	m ²		Tám/ Bó			406.227		
	Neoweb 356-200	m ²		Tám/ Bó			560.406		

	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 445-50	m ²	TCVN10544:2014 4	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	129.343	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb 445-75	m ²					200.900		
		Neoweb 445-100	m ²					248.359		
		Neoweb 445-120	m ²					310.326		
		Neoweb 445-150	m ²					360.244		
		Neoweb 445-200	m ²	TCVN10544:2014 4	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	496.964	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận
	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 660-50	m ²					91.475		
		Neoweb 660-75	m ²					130.327		
		Neoweb 660-100	m ²					175.819		
		Neoweb 660-120	m ²					219.835		
		Neoweb 660-150	m ²	TCVN10544:2014 4	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	255.736	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb 660-200	m ²					351.883		

	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 712-50	m ²	TCVN10544:2014 4	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	75.983	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	Báo giá của Công ty Cổ phần JIVC - Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được
		Neoweb 712-75	m ²	TCVN10544:2014 4	Tấm/ Bó			108.196			
		Neoweb 712-100	m ²		Tấm/ Bó			146.065			
		Neoweb 712-120	m ²		Tấm/ Bó			182.458			
		Neoweb 712-150	m ²		Tấm/ Bó			211.966			
		Neoweb 712-200	m ²		Tấm/ Bó			291.637			
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách đường cắt danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	Neoweb cải tiến 356-75	m ²	TCVN10544:2014 4	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	134.507	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb cải tiến 356-100	m ²	TCVN10544:2014 4	Cuộn/ Bó			184.179			
		Neoweb cải tiến 356-120	m ²		Cuộn/ Bó			224.999			
		Neoweb cải tiến 356-150	m ²		Cuộn/ Bó			265.818			

Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách đường cắt danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	Neoweb cải tiến 445-75	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	114.098	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận
	Neoweb cải tiến 445-100	m ²		Cuộn/ Bó			153.933		
	Neoweb cải tiến 445-120	m ²		Cuộn/ Bó			189.589		
	Neoweb cải tiến 445-150	m ²		Cuộn/ Bó			225.736		
Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách đường cắt danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm	Neoweb cải tiến 660-75	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	77.213	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận
	Neoweb cải tiến 660-100	m ²		Cuộn/ Bó			104.508		
	Neoweb cải tiến 660-120	m ²		Cuộn/ Bó			128.114		
	Neoweb cải tiến 660-150	m ²		Cuộn/ Bó			151.966		

Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách đường cắt danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm	Neoweb cải tiến 712-75	m ²	TCVN10544:2014 4	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	69.098	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
	Neoweb cải tiến 712-100	m ²		Cuộn/ Bó			91.967			
	Neoweb cải tiến 712-120	m ²		Cuộn/ Bó			114.835			
	Neoweb cải tiến 712-150	m ²		Cuộn/ Bó			138.196			
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái		Cái	JIVC	Việt Nam	7.504			
Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh					635.000	Chưa bao gồm phụ	Giá trên phương	Bảo giá của Xí
	Dự ứng lực TN1-P	thanh	EN:13230:2016				800.000			
Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vía hè: Cải tiến sử dụng tám gang lật: Kt: (780x380x1250mm)	bộ	TCVN 10333:1-2014	Kt: 780x380x1250 mm	Busadco	VN	8.002.778	Theo thỏa thuận hợp đồng (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo)		
Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md		Kt: B400x400-H500-L1000mm			3.273.148			

	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300-H500- L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300- H500- L1000mm	Busadco	VN	3.062.963
	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x300-H500- L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md		Kt: B400x300- H500- L1000mm			3.585.185
	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300x300-H500- L1000mm	md		Kt: B300x300x300- H500- L1000mm			4.134.259
Mương bê tông cốt sợi (btcs) thành móng đúc sẵn	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn - Vía hè, Kt: B300-H400- L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md		Kt: B300-H400- L2000mm			1.582.407
	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md	TCVN 6394:2014	Kt: B400-H400- L2000mm	Busadco	VN	1.613.889
	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md		Kt: B500-H500- L2000mm			1.814.815

		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vĩa hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md		Kt: B500-H600-L2000mm			2.154.630		Theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam - Giá bán tại thành phố PR-TC
	Cấu kiện kê lấp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cấu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cấu kiện cơ bản	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4m, L=1,5m	Busadco	VN	27.204.630				
		Cấu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cấu kiện cong lồi	ck		H=4m, L=1,5m			27.104.630				
		Cấu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cấu kiện cong lõm	ck		H=4m, L=1,5m			27.976.852				
		Cấu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=2m	ck		H=2m, L=2m			12.047.222				
		Cấu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=1m	ck		H=2m, L=1m			6.023.148				
		Cấu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2,5m, L=2m	ck		H=2,5m, L=2m			15.192.593				
		Cấu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3m, L=1,5m	ck		H=3m, L=1,5m			16.370.370				
		Cấu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3,5m, L=1,5m	ck		H=3,5m, L=1,5m			18.584.259				
		Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck		H=4,0m – L=1,5m			30.076.852				
		Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck		H=5,0m – L=1,0m			33.377.778				

Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành móng đúc sẵn	Hố ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành móng đúc sẵn đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:680x810x560mm	Busadco	VN	2.974.074		Trên xe chuyên dụng vận chuyển cự ly trong phạm vi 10Km (điểm đầu
	Hố ga mương thành móng đúc sẵn; Kt:1040x1040x900mm (Bao gồm tám đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x900mm			6.662.963		
	Hố ga mương thành móng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1030mm (Bao gồm tám đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x1030mm			7.350.000		
	Hố ga mương thành móng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1130mm (Bao gồm tám đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x1130mm			7.964.815		
	Hố ga mương thành móng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1150mm (Bao gồm tám đan và thép chờ kết nối đoạn thay đổi cao độ).	bộ		Kt:1040x1040x1150mm			9.099.074		
Cụm toilet máy nạo vét	Cụm toilet máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	bộ	TCCS 01:2022	Thiết bị cơ khí và 2 đầu kéo công suất 6,5HP.	Busadco	VN	231.481.481		Trên xe chuyên dụng vận chuyển cự ly trong phạm vi 10Km (điểm đầu
Bê tông tươi	Bê tông tươi đá 1x2 M150	m ³	TCVN 9340:2012	đá 1x2 M150	Công ty Hoàng Nhân		950.000		
	Bê tông tươi đá 1x2 M200	m ³		đá 1x2 M200			1.150.000		
	Bê tông tươi đá 1x2 M250	m ³		đá 1x2 M250			1.250.000		
	Bê tông tươi đá 1x2 M300	m ³		đá 1x2 M300			1.350.000		
	Bê tông tươi đá 1x2 M350	m ³		đá 1x2 M350			1.450.000		

		Bê tông tươi đá 1x2 M400	m ³			đá 1x2 M400			1.520.000			tại nhà máy)
		Bê tông tươi đá 1x2 M500	m ³			đá 1x2 M500			2.200.000			
		Chi phí vận chuyển tiếp > 10km bê tông tươi	m ³						12.037			Tính từ nhà máy
		Chi phí bơm BT tươi đối với mê đồ trên 10m3	m ³			Máy bơm trực đứng			125.000			
	Bê tông nhựa	Nhựa đường lỏng Petrolimex 60/70	kg			nhập bằng xe téc >=6m3	Petrolimex		17.600			
		Bê tông nhựa chặt hạt thô	tấn			BTNC 25			1.560.000			
		Bê tông nhựa chặt hạt trung	tấn			BTNC 16; BTNC 19	Công ty Hoàng Nhân		1.660.000			
		Bê tông nhựa chặt hạt mịn	tấn			BTNC 4,75; BTNC 9,5; BTNC 12,5			1.760.000			
	Ống cống Bê tông ly tâm vữa hè	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m			D=300; T=50mm; L=4m			430.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m			D=400; T=50mm; L=4m			490.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m			D=500; T=60mm; L=4m			600.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m			D=600; T=60mm; L=4m			690.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m			D=700; T=80mm; L=4m			880.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m			D=800; T=80mm; L=4m			1.010.000			

TCVN 13567-1

TCVN

Công ty Hoàng

9113:2012	TCVN 9113:2012	Công ty Hoàng Nhân	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR- TC, Ninh Thượn)	Ông BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m	
				Ông BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m	1.285.000
				Ông BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m	1.450.000
				Ông BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m	2.500.000
				Ông BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m	2.650.000
				Ông BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m	3.500.000
				Ông công Bé ông ly tâm H10	m	5.100.000
				Ông BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m	577.000
				Ông BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m	678.000
				Ông BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m	826.000
9113:2012	TCVN 9113:2012	Công ty Hoàng Nhân		Ông BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m	969.000
				Ông BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m	1.241.000
				Ông BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m	1.411.000
				Ông BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m	1.768.000

		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m
	Ống cống Bé ông ly tâm H30	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m

TCVN
9113:2012

D=1000; T=100mm; L=4m
D=1200; T=120mm; L=3m
D=1250; T=120mm; L=3m
D=1500; T=120mm; L=3m
D=2000; T=150mm; L=3m
D=300; T=50mm; L=4m
D=400; T=50mm; L=4m
D=500; T=60mm; L=4m
D=600; T=60mm; L=4m
D=700; T=80mm; L=4m
D=800; T=80mm; L=4m
D=900; T=90mm; L=4m
D=1000; T=100mm; L=4m

Công ty
Hoàng
Nhân

		1.928.000		
		3.060.000		
		3.118.000		
		3.740.000		
		5.630.000		
		624.000		
		722.000		
		915.000		
		1.078.000		
		1.319.000		
		1.506.000		
		1.868.000		
		2.028.000		

	Ổng BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m	TCCS: 02-2014/Carboncor Việt nam	D=1200; T=120mm; L=3m	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam		3.250.000			Bảo giá của Công ty CP CARBON Việt Nam - Chi nhánh
	Ổng BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			3.348.000			
	Ổng BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			4.000.000			
	Ổng BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			6.248.000			
	Bê tông nhựa Carbon Asphalt CA6.7	tấn		25kg/bao			3.720.000			
	Carboncor Asphalt CA9.5	tấn	TCCS: 02-2014/Carboncor Việt nam	25kg/bao	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam		3.720.000			Giao hàng tại TP Phan Rang - Tháp Chàm
	Carboncor Asphalt CA19	tấn		25kg/bao			2.980.000			

7	Son, bột bả và chống thấm các loại									
---	------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

	Son giao thông	Son giao thông lót	Kg	TCVN 2102:2008	04kg/ lon 16kg/thùng	JOLINE Primer		105.455			
		Son giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	Kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE		30.864			
		Son giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	Kg		25kg/bao			32.585			
		Son giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	Kg		25kg/bao			36.000			
		Son giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	Kg		25kg/bao			37.200			
		Son giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	Kg	AASHTO	25kg/bao			43.200			
		Son giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	Kg		25kg/bao			45.600			

	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	Kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY		170.909		
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	Kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng			212.727		
	Sơn clear phản quang(1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	Kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	JOWAY-PLUS		237.273		
	Hạt phản quang	Kg	BS 6088A	25kg/bao	GLASS BEAD		28.182		
	Jothiner Joway	Lít	TCVN 8787:2011	05lít/lon 01lít/lon	TN400		96.364		
Sơn EPOXY	Sơn lót Epoxy gốc dầu	Kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ	JONES® EPO		197.100		
	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	Kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	JONA® EPO		459.000		
	Sơn lót Epoxy gốc nước	Kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	JONES® WEPO		205.200		
	Matis gốc nước	Kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20kg/bộ	JOTON® WEPO		81.000		
	Sơn phủ Epoxy gốc nước	Kg		6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	JONA® WEPO		303.300		
Sơn dân dụng dự án ngoại thất	Sơn phủ (LOTUS)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18l/thùng	LOTUS		4.295.000		
	Sơn lót (PROS Dự Án)	Thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18l/thùng	PROS		2.130.273		
	Bột trét (PASSION EXT)	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	PASSION		445.455		
Sơn dân dụng dự án nội thất	Sơn phủ (PEACE)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18l/thùng	PEACE		2.084.000		
	Sơn lót (PROSIN Dự Án)	Thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18l/thùng	PROSIN		1.332.636		
	Bột trét (PASSION INT)	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	PASSION		336.364		
Bột trét nội thất	SP. FILLER siêu trắng	Bao		40kg/bao			330.909		

Báo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON - Giá bán tại chân công trình

	Bột trét ngoại thất	JOTON siêu trắng	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao		436.364		
	Bột trét nội v& ngoại thất	JOTON BEST COAT	Bao		40kg/bao		493.636		
	Vữa tổng hợp	Keo dán gạch	Bao		25kg/bao		285.455		
		Bột chà ron	Hộp		05kg/hộp		75.455		
	Son nước nội thất	SENIOR	Thùng		18lít / thùng		1.781.818		
			Lon		05lít / lon		533.636		
		EXFA	Lon		05lít / lon		972.727		
	Son nước ngoại thất	FA NGOÀI CT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít / thùng		4.330.000		
			Lon		05lít / lon		1.266.364		
			Lon		01lít / lon		301.818		
		JONY	Thùng		18lít / thùng		2.590.000		
			Lon		05lít / lon		867.273		
	Son chống thấm gốc dầu	JOTON CT	Lon	TCVN 7239:2014	6lít /lon		846.364		
			Thùng		18.5kg/thùng		2.539.091		
	Son sắt mạ kẽm	REGAL hệ ACRYLIC	Thùng	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	20 kg/thùng		4.842.727		
			Lon		3lít/lon		811.818		
			Lon		0.8lít/lon		217.273		
			Lon		0.45lít/lon		130.909		
	Son Jotun	Jotaplast 5L	thùng				478.000		
		Jotaplast 17L	thùng				1.423.000		
		Essence dễ lau chùi 1L	thùng				213.000		
		Essence dễ lau chùi 5L	thùng				987.000		
		Essence dễ lau chùi 17L	thùng				3.105.000		
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng				1.008.000		
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng				3.130.000		
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng				275.000		
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng				1.213.000		
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng				3.532.000		
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng				286.000		

QCVN

JOTUN

Na Uy

Theo thỏa thuận hợp

Bao vận chuyển nội

[illegible]

	Essence chống kiềm 17L	thùng		2.919.000		
	Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6	thùng		1.294.000		
	Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20	thùng		4.048.000		
	Tough Shieclld Max 5	thùng		1.478.000		
	Tough Shieclld Max 17	thùng		4.949.000		
	Essence siêu bóng 0,8L	thùng		173.000		
	Essence siêu bóng 2,5L	thùng		540.000		
	Tough Shield 5L	thùng		862.000		
	Tough Shield 17L	thùng		2.742.000		
	Bột jotun trong	bao		352.000		
	Bột jotun ngoài	bao		473.000		
	Bột jotun trong & ngoài	bao		495.000		
	Son KENNNY Kenny In trong nhà 5L	thùng		440.000		
	Kenny In trong nhà 18L	thùng		1.290.000		
	Kenny light trong nhà 1L	thùng		184.000		
	Kenny light trong nhà 5L	thùng		680.000		
	Kenny light trong nhà 18L	thùng		2.050.000		
	Kenny deluxe trong nhà 1L	thùng		276.000		
	Kenny deluxe trong nhà 5L	thùng		1.262.000		
	Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng		4.018.000		
	Kenny plus exterior 1L	thùng		195.000		
	Kenny plus exterior 5L	thùng		760.000		
	Kenny plus exterior 18L	thùng		2.535.000		
	Kenny extra ngoài thất 1L	thùng		294.000		

QCVN 16:2017/BXD

KENNY

Việt Nam

Theo thỏa thuận hợp đồng

Bao vận chuyển nội thành Phan Rang

	Kenny extra ngoại thất 5L	thùng							1.402.000			
	Kenny extra ngoại thất 18L	thùng							4.754.000			
	Kenny primer 5L	thùng							808.000			
	Kenny primer 18L	thùng							2.658.000			
	Kenny sealer 5L	thùng							694.000			
	Kenny sealer 18L	thùng							2.082.000			
Bột KENNNY	Bột kenny int trong nhà	bao							251.000			
	Bột kenny ext ngoài trời	bao							304.000			
	Bột Kenny Blue trong & ngoài	bao							344.000			
Bột bả tường	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao						Bao 40kg	330.091			Tại chân công trình
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao						Bao 40kg	308.000			
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao						Bao 40kg	473.636	Sơn KOVA		
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao						Bao 40kg	445.909			
	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao						Bao 40kg	442.909			
	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng						Thùng 25kg	753.636			
	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng						Thùng 25kg	935.455			
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao						Bao 40kg	627.273	Sơn KOVA		
	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao						Bao 40kg	359.909			

		Bột trét ngoài thất KOVA Smooth (40kg)	bao		Bao 40kg			486.364		
		Son lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	bao	TCVN 8652:2020	Thùng 25kg			1.285.364	Bán lẻ	Tại chân công trình
Son nhũ tương		Son lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (3.5 lít)	bao		Thùng 5kg			428.182		
		Son lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (16 lít)	bao		Thùng 24kg			1.912.727		
		Son lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	bao		Thùng 20kg			1.473.455		
		Son nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	bao	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 25kg			1.411.000		
		Son nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacterial (20kg)	bao		Thùng 20kg			3.792.091		
		Son nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	bao		Thùng 25kg			1.695.273		
		Son nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng		Thùng 20kg			1.891.909		
		Son lót ngoài thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 25kg	Son KOVA		2.662.818		
		Son lót ngoài thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			2.035.273		
		Son ngoài thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng		Thùng 20kg			4.117.000		
		Son ngoài thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		Thùng 20kg			2.279.636		

	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Sơn KOVA	2.562.636
	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng		Thùng 20kg		4.616.000
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng		Thùng 20kg		6.413.273
	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Sơn KOVA	4.925.455
	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	O	Thùng 5kg		1.248.182
	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		1kg		249.636
	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg		301.818
	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (16 lít)	thùng		Thùng 24kg		1.324.545
	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg		373.636
	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg		1.630.909
	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (3.5 lít)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5kg		519.091
	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg	Sơn KOVA	2.324.545
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg		840.909
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg		3.761.818
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg		924.545

	Son nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg		4.134.545	
	Son lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (3.5 lít)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 5kg		760.909	Bán lẻ Tại chân công trình
	Son lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (16 lít)	thùng		Thùng 24kg		3.401.818	
	Son lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg	Sơn KOVA	616.364	
	Son lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (16 lít)	thùng		Thùng 24kg		2.759.091	
	Son ngoại thất KOVA K-265 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg		602.727	
	Son ngoại thất KOVA K-265 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg		2.696.364	
	Son ngoại thất KOVA K-261 Plus (3.5 lít)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5kg	Sơn KOVA	687.273	Bán lẻ Tại chân công trình
	Son ngoại thất KOVA K-261 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg		3.072.727	
	Son ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg		902.727	
	Son ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg		4.030.909	
	Son Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon		Lon 1kg		606.364	
	Son Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon		Lon 1kg		606.364	
	Son Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon		Lon 1kg		606.364	

		Son trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	TCCS68:2018/ KOVANANOPRO O	Thùng 30kg	Son KOVA			1.240.818	Bán lẻ	Tại chân công trình
		Son lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 19kg				1.307.727		
		Son nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 19kg				885.182		
		Son ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 19kg				2.840.364		
		Son ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 19kg				1.962.000		
		Son ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 19kg				3.890.909		
	Chất chống thấm	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (35kg)	bộ	TCVN 12692:2020	Bộ 35kg	Son KOVA			1.955.636	Bán lẻ	Tại chân công trình
		Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		1kg				63.427		
		Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg		1kg				225.455		
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO O	Lon 1kg				157.273		
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		Thùng 4kg				604.545		
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	TCVN	Lon 1kg				165.455	Bán lẻ	Tại chân công trình
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng		Thùng 4kg				614.545		
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	thùng		Thùng 20kg	Son KOVA			3.220.000		

		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	12692:2020	Lon 1kg		157.273	Bán lẻ Tài sản công trình
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng		Thùng 4kg		595.455	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng		Thùng 20kg		3.113.636	
		Son ngoại thất chống nắng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng		Thùng 5kg		1.375.455	
	Son Epoxy	Son ngoại thất chống nắng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Son KOVA	5.231.818	
		Son công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sản	kg		1kg		399.273	
		Son công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sản kháng khuẩn	kg		1kg		454.545	
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sản	kg		1kg		157.636	
		Son công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPR O	1kg	Son KOVA	399.273	
		Son công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg		1kg		454.545	
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ		Bộ 5kg		515.455	
		Son lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ		Bộ 5kg		1.089.091	
		Son công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPR O	Bộ 8kg		3.149.091	

	Sơn sản đa năng	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/ KOVANANOPR O	1kg	Son KOVA		100.000		Bán lẻ	Tại chân công trình
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPR O	1kg	Son KOVA		301.091			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		1kg			361.636			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		1kg			413.636			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		1kg			475.455			
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis	kg		1kg			43.636			
		(Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPR O	1kg	Son KOVA		45.273			
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis	kg		1kg						
		(Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		1kg						
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg		1kg			226.727			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg		1kg			272.000			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPR O	1kg			273.455			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg		1kg			341.836			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg		1kg			287.273			
		Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg		1kg			15.793			
			kg	TCVN 4314: 2022	1kg						

	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPR O	1kg		256.364			
	Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPR O	1kg	Son KOVA		295.455		
	Son giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPR O	Thùng 4kg			1.933.636		
	Son giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng		Thùng 5kg			9.183.636		
	Son kim loại chuyên dụng	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPR O	Thùng 5kg	Son KOVA		1.786.364		
	Son chống cháy	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPR O	1kg	Son KOVA		236.200		
	Son phủ chống thấm bảo vệ son chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPR O	1kg			242.455		
	Dịch vụ Sơn tĩnh điện	kg		sắt dày <2,5mm			20.000		
	Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.	kg		sắt dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.			18.000		Tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, tỉnh Ninh PR-TC, thành phố Thuận)
	Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.	kg		sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.	Công ty Hoàng Nhân		15.000		Hoàng Nhân - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy
	Sản phẩm sắt có kích thước quá khổ (chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ.	mé (lò sấy)		(chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ.			4.500.000		
	Chống thấm và trảm bit	lon		01 lít/lon			107.000		
		can		02 lít/can			209.000		
		can		05 lít/can			491.000		
		can		25 lít/can			2.381.000		
		lon		01 lít/lon			155.000		

[illegible]

	BestRefit C40	bao	3:2005	25 kg/bao		990.000		
	BestTile CE075	bao	TCVN 7899-1:2008	05 kg/bao		82.000		
		bao		25 kg/bao		333.000		
	BestTile CE150	bao		25 kg/bao		414.000		
		bao	TCVN 7899-3:2008	01 kg/bao		33.000		
	BestJoint CE200	bao		05 kg/bao		135.000		
		bao		20 kg/bao		499.000		
	Băng cản nước	cuộn	TCVN 9407:2014	20 m/cuộn		3.097.000		
	BKN - 90 V150	cuộn		20 m/cuộn		3.810.000		
	BKN - 90 V200	cuộn		20 m/cuộn		5.109.000		
	BKN - 90 V250	cuộn		20 m/cuộn		6.221.000		
	BKN - 90 V320	cuộn		20 m/cuộn		3.916.000		
	BestWaterbar SV150	cuộn		20 m/cuộn		5.383.000		
	BestWaterbar SV200	cuộn		20 m/cuộn		6.533.000		
	BestWaterbar SV250	cuộn		20 m/cuộn		7.790.000		
	BestWaterbar SV320	cuộn		20 m/cuộn				

8 Gạch, đá các loại

	Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng)	1020COLOUR003/007/009/013/015/018	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	100*200		181.000		
		2540CARARAS001	Thùng		250*400		147.182		
		25400	Thùng		250*400		156.364		
		2540BAOTHACH001	Thùng		250*400		156.364		
		2540CARARAS002	Thùng		250*400		156.364		
		2540TAMDAO001	Thùng		250*400		156.364		
		ID2540TRENDY001QN							
		/002QN/003QN/004QN	Thùng		250*400		68.000		
		/007QN							
		2560BLACK001	Thùng		250*600		237.300		
		3045BLACK001	Thùng		300*450		180.000		
		3060AMBER001/002/005/006/007/008	Thùng		300*600		264.000		
		3060DELUXE001/002/003/004/005/006/007/008/009	Thùng		300*600		264.000		
		3060FASHION001/002	Thùng	Đồng Tâm Việt Nam	300*600		264.000		
		3060ROXY001/002/003/004/005/006/007	Thùng		300*600		264.000		
		3060SNOW001	Thùng		300*600		264.000		

		3060THACMO001/002/003/004	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	Đồng Tâm	300*600	Việt Nam	264.000	
		D3060DELUXE005	Thùng			300*600		264.000	
		3060CARARAS001	Thùng			300*600		270.000	
		D3060AROXY003	Thùng			300*600		281.000	
		D3060ROXY001/004/005/007	Thùng			300*600		281.000	
	Gạch ốp tường (Ceramic, men mờ)	1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	Đồng Tâm	100*200	Việt Nam	181.000	
		1020COLOUR010/016	Thùng			100*200		217.182	
		1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010	Thùng			100*200		100.000	
		3060NHATRANG001/001LA/002	Thùng			300*600		248.400	
		3060COTTON001/002/004/005/006	Thùng			300*600		264.000	
		3060RETRO001	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	Đồng Tâm	300*600	Việt Nam	264.000	
		3060TIENSA002/003/004	Thùng			300*600		264.000	
		D3060NHATRANG003LA	Thùng			300*600		270.000	
	Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng kháng khuẩn)	4080AMBER001-H+	Thùng			400*800		378.000	
		4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+	Thùng			400*800		378.000	
		4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	Đồng Tâm	400*800	Việt Nam	378.000	
						400*800		378.000	
						400*800		378.000	
						400*800		378.000	
						400*800		378.000	

		4080REGAL001-H+/003-H+/007-H+/008-H+/010-H+/011-H+/012-H+/013-H+/014-H+/015-H+/017-H+/018-H+	Thùng	BS EN 14411:2016	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	378.000		
		4080ROXY001-H+/003-H+	Thùng		400*800			378.000		
		4080SNOW001-H+/002-H+	Thùng		400*800			378.000		
		D4080ORCHID001-H+	Thùng		400*800			418.000		
	Gạch ốp tường (Ceramic, men mờ kháng khuẩn)	4080CLASSIC002-H+	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	378.000		
	Gạch ốp, lát (Ceramic, men bóng)	2020MARINA001/002/003/004	Thùng		200*200			177.000		
		TL01/TL03	Thùng		200*200			177.000		
	Gạch lát nền (Ceramic, men bóng)	300/345/387	Thùng		300*300			160.909		
		469/475/484/485	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	151.182		
		426	Thùng		400*400			162.000		
		428	Thùng		400*400			181.364		
	Gạch lát nền (Ceramic, men mờ)	3030NGOCTRAI001/002	Thùng		300*300			175.545		
		3030ROME002	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	175.545		
		3030SAND002	Thùng		300*300			175.545		
		3030TAMDAO001	Thùng		300*300			175.545		
		3030TIENSAA001/003	Thùng		300*300			175.545		
		3030VENU002LA	Thùng		300*300			175.545		
		456/467	Thùng		400*400			151.182		
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ)	1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/015	Thùng		150*300			270.000		

		2020HOAMY001/002/03/004/005/006/007/008/009/010/011/012	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	200*200	Đồng Tâm Việt Nam	313.909		
		3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007	Thùng		300*600		216.000		
		3060PHUQUY001/002/003/004	Thùng		300*600		270.000		
		3060TAYBAC007/008/011/011QN/012QN	Thùng		300*600		270.000		
		3060NHATRANG004QN/005QN	Thùng		300*600		270.000		
		6060MEKONG001/002	Thùng		600*600		356.000		
		6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	Thùng		600*600		316.818		
		6060MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009	Thùng		600*600		336.000		
		6060PHUSA002/002QN	Thùng		600*600		336.000		
		6060TAMDAO001/002/003/004	Thùng		600*600		336.000		
		6060BINHTHUAN001/002/005	Thùng		600*600		336.000		
		6060TAMDAO001QN/002QN	Thùng		600*600		336.000		
		6060VENUS001/002	Thùng		600*600		336.000		
		6060MOMENT002/010/011	Thùng		600*600		356.000		
		6060CHAMPA003	Thùng		600*600		356.000		
		6060MOMENT010QN	Thùng		600*600		356.000		
		6060TRUONGSON006	Thùng		600*600		356.000		
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ vân gỗ)	1560WOOD007/008/009/010/011/012	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	150*600	Đồng Tâm Việt Nam	252.909		
		2080WOOD007/008/009/010/011/012	Thùng		200*800		551.273		

Gạch lát nền (Porcelain, men mờ chống trượt)	3030GECKO001/002/0 03/004	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	207.909	
	3060GECKO010/012	Thùng		300*600			250.364	
	3060GECKO011/013/0 14/015/016	Thùng		300*600			289.636	
	3060GECKO001/002/0 03/004/007/008/008QN/ 009	Thùng		300*600			323.000	
	4040GECKO005/006/0 07/008/009	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	214.727	
	4040GECKO001/002/0 03/004	Thùng		400*400			215.000	
	4080GECKO001/002/0 03/004/005	Thùng		400*800			420.000	
	3060HOANGLIENSON 001/002/003/006/007/0 12/013/014/015	Thùng		300*600			250.364	
	3060HOANGLIENSON 004/005/008/009/010/0 11/016	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	289.636	
Gạch lát nền (Porcelain, men mờ đồng chất)	3060VICTORIA001/00 2/003/004/005/006/007/ 008	Thùng		300*600			388.182	
	6060VICTORIA001/00 2/003/004/005/006/007/ 008	Thùng		600*600			530.364	
	100VICTORIA005	Thùng		100*100			1.320.000	
Gạch lát nền sân vườn (Porcelain, men mờ)	4040CLG001/002	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	188.364	
	4040DASONTRA001L A	Thùng		400*400			188.364	
	4040GREENERY001/0 02/003/004/005	Thùng		400*400			188.364	
	COTTOLA	Thùng		400*400			188.364	
	DTD4040HOANGSA0 01LA	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	208.818	
	DTD4040TRUONGSA 001LA	Thùng		400*400			208.818	

Báo giá của
 Cty TNHH
 MTV TM
 Đồng Tâm -
 Giá bán tại
 chân công
 trình

		4040LYSON001/002/0 03/004/005/006/007/00 8/009/010/011	Thùng		400*400			214.727		
		4GA01	Thùng		400*400			239.273		
	Gạch lát nền (Porcelain, bóng kiếng 2 da)	6060DB006/014/032	Thùng		600*600			416.000		
		8080DB006/100	Thùng		800*800			690.000		
		8080DB032	Thùng		800*800			759.273		
		6060DB034/038	Thùng		600*600			444.000		
		8080DB038	Thùng		800*800			828.909		
		100DB038	Thùng		100*100			1.145.636		
		6060MARMOL002	Thùng		600*600			444.000		
		6060MARMOL005	Thùng		600*600			472.000		
		8080MARMOL005	Thùng		800*800			828.909		
		100MARMOL005	Thùng		100*100			1.145.636		
		6060PLATINUM001/0 02/003/004	Thùng		600*600			602.000		
		8080PLATINUM001/0 02/003/004	Thùng		800*800			1.152.000		
		6060PLATINUM005	Thùng		600*600			640.800		
		8080PLATINUM005/0 06	Thùng		800*800			1.267.200		
	Gạch lát nền (Porcelain mài bóng)	6060TRANGAN001- FP/002-FP/003-FP/004- FP/005-FP/006-FP/007- FP	Thùng		600*600			316.818		
		6060VAMCODONG00 1-FP/002-FP/003- FP/004-FP/005-FP/006- FP	Thùng		600*600			316.818		
		6060DA009-FP/010-FP	Thùng		600*600			339.000		
		6060BRIGHT001LA- FP	Thùng		600*600			348.480		
		6060DA004-FP/005- FP/007-FP/008-FP/011- FP/012-FP/014-FP/016- FP/017-FP	Thùng		600*600			352.000		

	6060DA004QÑ-FP/005QÑ-FP/007QÑ-FP/012QÑ-FP/014QÑ-FP/016QÑ-FP/017QÑ-FP	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	600*600	Đồng Tâm Việt Nam	352.000		
	6060DA015-FP	Thùng		600*600		371.182		
	6060HAIV/AN003-FP/004-FP	Thùng		600*600		371.182		
	DTD6060CCARARAS002-FP	Thùng		600*600		371.182		
	6060HAIV/AN001-FP	Thùng		600*600		371.182		
	DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/007-FP	Thùng		600*600		371.182		
	6060HAIV/AN005-FP/006-FP	Thùng		600*600		411.182		
	6060SNOW001-FP	Thùng		600*600		411.182		
	DTD6060TRUONGSON001-FP	Thùng		600*600		411.182		
	DTS6060BRIGHT001-FP	Thùng		600*600		411.182		
	6060TRUONGSON008-FP	Thùng		600*600		411.200		
	6060FANSIPAN007-FP	Thùng		600*600		412.364		
	6060DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	Thùng		600*600		396.909		
	6060DONGVAN005-FP-H+/006-FP-H+/007-FP-H+	Thùng		600*600		445.091		
	8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	Thùng		800*800		661.545		
	Gạch lát nền (Porcelain mài bóng, kháng khuẩn)							

	8080DONGVAN004-FP-H+/005-FP-H+/006-FP-H+	Thùng
	8080DONGVAN007-FP-H+/008-FP-H+/009-FP-H+/010-FP-H+	Thùng
	8080STONE004-FP-H+	Thùng
	8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	Thùng
	8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/005-FP-H+/007-FP-H+	Thùng
	8080SNOW001-FP-H+	Thùng
	8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+	Thùng
	8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+	Thùng
	8080TRUONGSON003-FP-H+	Thùng
	DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	Thùng
	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	Thùng
	8080FANSIPAN006-FP-H+	Thùng
	8080YALY003-FP-H+	Thùng
	8080STONE001-FP-H+/002-FP-H+	Thùng
	60120LANGBIANG001FP-H+	Thùng
	60120SNOW001-FP-H+	Thùng

TCVN
13113:2020 và
BS EN
14411:2016

800*800
800*800
800*800
800*800
800*800
800*800
800*800
800*800
800*800
800*800
800*800
800*800
800*800
800*800
800*800
600*120
600*120

Đồng Tâm

Việt Nam

823.818		
741.818		
603.000		
661.545		
661.545		
661.545		
661.545		
661.545		
661.545		
661.545		
694.818		
864.000		
1.038.600		
786.636		
786.636		

	60120LANGBIANG00 2FP-H+/003FP- H+/004FP-H+/008-FP- H+	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	600*120	Đồng Tâm Việt Nam	960.000		
	60120STONE003-FP- H+	Thùng		600*120		960.000		
	60120LANGBIANG00 5FP-H+/006FP- H+/007FP-H+	Thùng		600*120		1.600.000		
	60120STONE004-FP- H+	Thùng		600*120		1.600.000		
Gạch lát nền (Porcelain men mờ, kháng khuẩn)	6060PHARAON001- H+/006-H+/007- H+/008-H+	Thùng		600*600		355.909		
	6060PHARAON002- H+/003-H+	Thùng		600*600		396.909		
	6060PHARAON004- H+/005-H+	Thùng		600*600		436.545		
	8080PHARAON001- H+/003-H+/006- H+/007-H+	Thùng		800*800		603.091		
	8080PHARAON002- H+/008-H+/009- H+/010-H+	Thùng		800*800		661.545		
	8080PHARAON004- H+/005-H+	Thùng	Đồng Tâm Việt Nam	800*800	761.000	761.000		
	8080NAPOLEON005- H+/006-H+/007- H+/008-H+/009- H+/010-H+/011- H+/012-H+/014-H+	Thùng		800*800		603.000		
	8080ROME002- H+/003-H+/004- H+/005-H+/006-H+	Thùng		800*800		603.000		
	DTD8080NAPOLEON 001-H+/003-H+/004- H+	Thùng		800*800		603.000		
	60120NILE001-H+	Thùng		600*120		786.636		
	60120NILE003-H+	Thùng		600*120		960.000		

	Đá Granite	Đá Granite-vàng-nhám sần-GVBT #1694	m ²	TCVN 4732:2016		5x60cm dày 2cm	Việt Nam		686.400		
		Đá Granite-vàng nhật- nhám ráp-GVKN #1038	m ²			30x60cm dày 2cm			401.500		
		Đá Granite-vàng-nhám sần-GVBT #1070	m ²			30x60cm dày 2cm			583.000		
		Đá Granite-vàng-nhám sần-GVB #161	m ²			30x60cm dày 3cm			674.300		
		Đá Granite-vàng-nhám sần-GVBT #1695	m ²			30x60cm dày 5cm			907.500		
		Đá Granite-vàng-láng bóng-GVMB #1696	m ²			60x60cm dày 2cm			627.000		
		Đá Granite-vàng-láng bóng-GVMB #1697	m ²			60x120cm dày 2cm			657.800		
		Đá Granite-vàng-rãnh sọc-GVBKS #1698	m ²			15x60cm dày 2cm			797.500		
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699	m ²			5x60cm dày 2cm			404.800		
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067	m ²			30x60cm dày 2cm			368.500		
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068	m ²			30x60cm dày 2cm			336.600		
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709	m ²			30x60cm dày 3cm			437.800		
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710	m ²			30x60cm dày 5cm			612.700		
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711	m ²			60x60cm dày 2cm			376.200		
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712	m ²			60x120cm dày 2cm			360.800		

	Dá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714	m ²
	Dá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649	m ²
	Dá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130	m ²
	Dá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713	m ²
	Dá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652	m ²
	Dá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716	m ²
	Dá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717	m ²
	Dá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718	m ²
	Dá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719	m ²
	Dá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667	m ²
	Dá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053	m ²
	Dá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662	m ²
	Dá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665	m ²
	Dá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054	m ²

15x60cm dày 2cm	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
60x120cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
30x60cm dày 2cm	

528.000		
558.800		
466.400		
487.300		
523.600		
834.900		
443.300		
445.500		
673.200		
530.200		
459.800		
502.700		
794.200		
649.000		

	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691	m ²
	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692	m ²
	Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720	m ²
	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721	m ²
	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153	m ²
	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722	m ²
	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723	m ²
	Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724	m ²
	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725	m ²
	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726	m ²
	Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727	m ²
	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730	m ²
	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134	m ²
	Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139	m ²
	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135	m ²
	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728	m ²
	Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211	m ²

TCVN
4732:2016

60x60cm dày 2cm	
60x120cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
60x120cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
30x60cm dày 2cm	

Việt Nam

814.000		
814.000		
629.200		
606.100		
600.600		
786.500		
1.174.800		
720.500		
1.051.600		
1.097.800		
810.700		
753.500		
657.800		
712.800		
728.200		
987.800		
657.800		

	Dá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061	m ²	60x60cm dày 2cm		854.700		
	Dá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736	m ²	60x120cm dày 2cm		971.300		
	Dá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729	m ²	15x60cm dày 2cm		883.300		
	Dá Granite-đen tỏ ong- cắt bằng- OX #65	m ²	10x20cm dày 1cm		209.000		
	Dá Granite-đen tỏ ong- cắt bằng- OX #1734	m ²	15x60cm dày 2cm		369.600		
	Dá Granite-đen tỏ ong- cắt bằng- OX #1731	m ²	30x60cm dày 2cm		369.600		
	Dá Granite-đen tỏ ong- cắt bằng- OX #158	m ²	30x60cm dày 3cm		444.400		
	Dá Granite-đen tỏ ong- cắt bằng- OX #1732	m ²	30x60cm dày 5cm		540.100		
	Dá Granite-đen tỏ ong- cắt bằng- OX #1733	m ²	60x60cm dày 2cm		449.900		
	Dá granite- đen tỏ ong- cắt bằng- Ghep #624	m ²	ghép que 10x50cm		456.500		
	Dá granite- đen tỏ ong- cắt bằng- OX #1048	m ²	đa quy cách dài 30cm		310.200		
	Dá granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1653	m ²	đa quy cách dài 60cm		570.900		
	Dá granite- vàng- nhám ráp- GVKN #1050	m ²	đa quy cách dài 60cm		500.500		
	Dá granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1658	m ²	đa quy cách dài 60cm		542.300		
	Dá granite- đen tỏ ong- cắt bằng- OX #1659	m ²	đa quy cách dài 60cm		429.000		
	Dá granite- Bazan đen- cắt bằng- BZT #1100	tám	ót tròn D<>40cm		110.000		
	Dá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113	m ²	7,5x22cm dày 1cm		282.700		

	Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931	m ²
	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913	m ²
	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267	m ²
	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737	m ²
	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735	m ²
	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XPMC #148	m ²
	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150	m ²
	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151	m ²
	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751	m ²
	Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744	m ²
	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21	m ²
	Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799	m ²
	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795	m ²
	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192	m ²
	Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740	m ²
	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64	m ²
	Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62	m ²
	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862	m ²

10x20cm dày 1,5cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
15x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
10x20cm dày 1,5cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
10x20cm dày 1,5cm	
15x30cm dày 1cm	

281.600		
282.700		
526.900		
635.800		
402.600		
584.100		
482.900		
620.400		
1.259.500		
638.000		
215.600		
214.500		
231.000		
278.300		
705.100		
231.000		
237.600		
231.000		

Báo giá của Công ty Cổ phần Khải Minh An - Giá bán tại chân công trình (không bao gồm bóc cầu hàng xuống).

		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739	m ²
		Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738	m ²
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115	m ²
		Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63	m ²
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118	m ²
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206	m ²
		Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752	m ²
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012	m ²
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120	m ²
		Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152	m ²
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27	m ²
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414	m ²
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190	m ²
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745	m ²
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74	m ²
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419	m ²
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202	m ²

TCVN
4732:2016

30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
10x20cm dày 1,5cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 1cm	

Việt Nam

477.400		
705.100		
251.900		
214.500		
267.300		
392.700		
718.300		
364.100		
594.000		
374.000		
257.400		
259.600		
267.300		
421.300		
231.000		
231.000		
231.000		

	Đá hoa-vàng nhạt-nhám mịn- Soi #181	bao 18kg
	Đá hoa-trắng-láng mờ-Mosaic #1754	m ²
	Đá hoa-xám đen-láng mờ- Mosaic #1755	m ²
	Đá hoa-vàng socola-láng mờ- Mosaic #1756	m ²
	Đá hoa-trắng-láng mờ-Mosaic #1757	m ²
	Đá hoa-xám đen-láng mờ- Mosaic #1758	m ²
	Đá hoa-vàng socola-láng mờ- Mosaic #1759	m ²
	Đá hoa-trắng-láng mờ-Mosaic #220	m ²
	Đá hoa-xám đen-láng mờ- Mosaic #224	m ²
	Đá hoa-vàng socola-láng mờ- Mosaic #225	m ²
	Đá hoa-trắng-láng mờ-Mosaic #251	m ²
	Đá hoa-xám đen-láng mờ- Mosaic #238	m ²
	Đá hoa-vàng socola-láng mờ- Mosaic #236	m ²
	Đá sa thạch-xám xanh-nhám ráp- XSK #137	m ²
	Đá sa thạch-xám xanh-nhám ráp- XSK #167	m ²
	Đá sa thạch-xám xanh-nhám sần- XSB #125	m ²
	Đá sa thạch-xám xanh-nhám ráp- XSK #168	m ²
	Đá sa thạch-xám xanh-nhám ráp- XSK #1750	m ²

TCVN
4732:2016

sỏi quay 2x3cm	
mosaic 23x23mm	
mosaic 23x23mm	
mosaic 23x23mm	
mosaic 48x48mm	
mosaic 48x48mm	
mosaic 48x48mm	
mosaic sỏi đẹp	
mosaic sỏi đẹp	
mosaic sỏi đẹp	
mosaic que gãy	
mosaic que gãy	
mosaic que gãy	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	

Việt Nam

60.500		
859.100		
889.900		
1.031.800		
796.400		
889.900		
1.031.800		
525.800		
597.300		
765.600		
551.100		
680.900		
855.800		
526.900		
427.900		
468.600		
612.700		
1.037.300		

	Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215	m ²
	Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172	m ²
	Đá sa thạch- xanh xám- nhám ráp- XSK #1471	m ²
Đá phiến	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36	m ²
	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901	m ²
	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629	m ²
	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903	m ²
	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749	m ²
	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- Ghep #165	m ²
	Đá phiến- phối vàng nhạt + xám đen- bóc phẳng- Ghep #278	m ²
	Đá phiến- phối xám đen + nâu vàng- bóc phẳng- Ghep #984	m ²
	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1479	m ²
	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1475	m ²
	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDC #897	bao
	Đá phiến- vàng đất- bóc phẳng- VDC #836	bao

30x60cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
đá quy cách dài 60cm	
10x20cm dày 1cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 1,5cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 5cm	
ghép que 10x50cm	
ghép que 10x50cm	
ghép que 10x50cm	
đá quy cách dài 30cm	
đá quy cách dài 60cm	
ché lát D<>20cm	
ché lát D<>20cm	

491.700		
528.000		
512.600		
157.300		
157.300		
276.100		
300.300		
724.900		
290.400		
238.700		
303.600		
244.200		
376.200		
63.800		
77.000		

[illegible]

	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²		25x40cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cù Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	109.140		Báo giá của Công ty TNHH XD&TMD V Thuận Hải PR - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại mỏ
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		30x45cm			124.120		4.400đ/km
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIla 60x60cm	m ²		60x60cm			141.240		
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		30x60cm			145.520		
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIla 40x40cm	m ²		40x40cm			114.490		
	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIla 40x40cm	m ²		40x40cm			109.140		
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIla 50x50cm	m ²		50x50cm			104.860		
	Sỏi làm đường	m ³		2.0+	Hồ Sông Biều		77.273	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	
	Cát xây dựng/cát bê tông	m ³		2.0+			250.000		
	Gạch lát bê tông tự chèn 245*245*4.5cm	m ²		(245x245x45)m _m			140.000	Tại nhà máy (Khu	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu

				TCVN7744-2013		Công ty Hoàng Nhân		CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận)		tư và Xây dựng Hoàng Nhân - Giá bán trên phương tiện vận chuyển	
	Gạch terazzo 400*400*3cm	m ²		(400x400x30)m m			130.000				
	Gạch terazzo 300*300*3cm	m ²		(300x300x30)m m			130.000				
Gạch Giã cỏ Bush Hammer	G38521, 38525, 38528, 38529, 38541, 38548	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	186.274				
	G38522			600*300			197.168				
	G63521, 63525, 63528, 63529, 63548			600*300			385.882				
	G63522						401.569				
	G68521, 68525, 68528, 68529, 68548			600*600			385.882				
	G68522						401.569				
Gạch Giã cỏ Park Way	G38025, 38028, 38029, 38041, 38048	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	186.274				
	G63025, 63028, 63029, 63048			600*300			385.882				
	G68025, 68028, 68029, 68048			600*600			385.882				
	G38622, 38624						197.168				
Gạch Giã cỏ Slate	G38625,38628, 38629, 38638	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	186.274				
	G63425, 63428, 63429			600*300			385.882				
Gạch Giã cỏ Uni Stone	G63128, 63129	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	385.882				
	G63228, 63229						385.882				
Gạch Lava	G63228ND, 63229ND	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569				
Gạch Giã cỏ Ambassador	G38A13, 38A18, 38A19, 38B14	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	197.168				

	G38925ND, 38928ND, 38731ND, 38732ND, 38733ND, 38910ND, 38912ND, 38913ND, 38916ND, 38918ND, 38919ND, 38930ND, 38931ND, 38932ND, 38933ND, 38934ND, 38939ND	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	197.168	
	G38228, 38229, 38248						186.274	
	G39034; 39041			300*300			159.042	
	G49001, 49005, 49034			400*400			231.459	
	G63007, 63015, 63034		7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	338.823	
	G68001, 68005, 68008, 68034			600*600			338.823	
	G88004, 84005, 84034			800*800			556.340	
	G68039			600*600			401.569	
	GP68039			600*600			401.569	
	G63035			600*300			354.510	
	G68035			600*300			354.510	
	GP63035		7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	354.510	
	GP68035			600*600			354.510	
	GP88035			800*800			681.830	
	GP98035			900*900			663.530	
	GP12035			600*1200			589.804	
	G63055, 63056	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	338.823	
	GP63055, 63056			600*600			291.765	
	G63913, 63915, 63918		7745:2007	600*300			401.569	
	G63911, 63919	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	417.255	
	G68913, 68915, 68918			600*600			401.569	
	G68911, 68919			600*600			417.255	
	G63935, 63937, 63938	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569	
	G63939			600*300			417.255	
	G68935, 68937, 68938			600*600			401.569	
	G68939			600*600			417.255	
	G63985-S, 63987-S, 63988-S	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569	
	G68985-S, 68987-S, 68988-S			600*600			401.569	
	G63928	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569	

[illegible]

		Gạch Imperial	P67762N P67763N P87762N P87763N P67662N P67663N P87662N P87663N	Thùng	7745:2007	600*600 600*600 800*800 800*800 600*600 600*600 800*800 800*800	Taicera	Việt Nam	432.941 448.628 660.915 681.830 432.941 448.628 660.915 681.830			
		Gạch Jade Diamond	G63528, 63529, 63541 DD20mm G63528, 63529 JDD20mm	Thùng	7745:2007	600*300 600*600 800*800 800*800	Taicera	Việt Nam	318.431 318.431 318.431 681.830			
		Gạch Dày 20mm	G68528, 68529, 68541 DD20mm G68528, 68529 JDD20mm	Thùng	7745:2007	600*1200 600*300	Taicera	Việt Nam	357.647 299.607			
		Gạch Ốp tường	W63032, 63033, 63035	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	299.607			
9	Xi măng											
		Xm Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn			50kg/bao	Luks		1.574.074		Du Long, Thuận Bắc, Ninh Thuận	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy
		Xm Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn			50kg/bao	Luks		1.481.481			
		Xm Kim đỉnh PCB 40 xá	tấn			50kg/bao	Luks		1.481.481			
		XM Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn			50kg/bao	Hà Tiên		1.574.074			
		XM Hà tiên đa dụng bao PP	tấn			50kg/bao	Hà Tiên		1.564.815			
		XM Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn			50kg/bao	Hà Tiên		1.564.815			
		XM Hà tiên PCB thông thường xá	tấn			50kg/bao	Hà Tiên		1.509.259			
		Xm Nghi sơn PCB 40 bao PP	tấn			50kg/bao	Nghi Sơn		1.574.074			
		Xm Nghi sơn PCB 40 xá	tấn			50kg/bao	Nghi Sơn		1.537.037			

		Ximăng Hoàng Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Hoàng Long	Việt Nam	1.472.000		Tài kho Cam Ranh và Ga Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu - Giá bán tại kho
		Ximăng Hoàng Long PCB 40	tấn		50kg/bao	Hoàng Long		1.536.400			
		Ximăng Việt Úc PCB 40	tấn		50kg/bao	Hoàng Long		1.536.400			
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Vicem		1.472.000			
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao	Vicem		1.536.400			
10	Vật liệu lọc										
		ZACS lạnh CN INOK 450	m		5,0 dem (4,38 kg) BH 22 năm			173.636			
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm			147.273			
			m		5,0 dem (4,39 kg) BH 15 năm			154.545			
		ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem xanh rêu (3,75kg)			176.364			
			m		5,0 dem xanh rêu, nâu đất (4,20kg)			184.545			
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,0 dem xanh rêu (3,44 kg)			146.364			
			m		4,5 dem xanh rêu, xanh dương (3,90 kg)			159.091			
			m		4,5 dem nâu đất, xanh ngọc (3,90 kg)			159.091			
			m		5,0 dem xanh rêu (4,35 kg)			171.818			
		ZACS bền màu AZ70 BH 10 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem xanh rêu (4,32 kg)			163.636			

	Tôn Sóng Ngồi 7 sóng RUBI (920)	m		5,0 dem HC (xanh rêu, nâu đất) INOK			200.909		
	Gia công nóc 1 sóng giữa	m					1.818		
	Gia công chấn mảng xối (đường 5m)	m					9.091		
	Gia công chấn vòm (m)	m					2.727		
	Tôn lạnh	m		4,0 dem (3,42 kg/m) P Khanh AZ 70			92.727		
		m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70			102.727		
		m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70			115.455		
		m		4,5 dem Đỏ đậm (3,80 kg/m) P Khanh			105.455		
	Tôn lạnh màu	m		C 80 (45 * 80)			64.545		
		m		C 100 (45 * 100)			70.000		
		m		C 100 (50 * 100)			73.636		
		m		C 125 (45 * 125)			76.364		
	Xả gỗ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 125 (65 * 125)			87.273		
		m		C 150 (45 * 150)			83.636		
		m		C 150 (65 * 150)			93.636		
		m		C 80 (45 * 80)			55.455		
	Xả gỗ C (1,95 Ly) Đen			C 100 (45 * 100)			60.000		

	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu		14.500	Giao hàng tại các trạm trộn	Báo giá của Chi Nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu -đóng phuy tại Việt Nam		17.000	Giao hàng tại công trình	
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 - Xá	kg		Vận chuyển bằng xe bồn, tươi	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex		13.300	Giao tại chân công trình chưa bao gồm phun tưới	
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011				14.300		
	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg					13.800		
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tươi	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex		21.700		
12	Vật liệu san lấp								
	Đất san lấp	m ³	K98			Mỏ Quán Thẻ 1, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	57.455	Chưa bao gồm công mức	Báo giá của Công ty TNHH Vạn Phú Lộc - Giá bán tại mỏ

									Bảo giá của Công ty TNHH XD&TMĐ V Thuận Hải PR - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại mô
	Đất san nền	m ³		2.0+	Thuận Hải PR	Hồ Sông Biêu	72.727	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	4.400đ/km
	Đất tầng phủ	m ³			Cty sản xuất	Đèo Cầu	100.000		Bảo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận - Giá bán tại mô
	Đất san lấp	m ³			Cty Sao Sớm	Mỏ Sơn Hải, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	60.000	Giá trên xe	Bảo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm - Giá bán tại mô

Số: 4077 /SXD-QLHĐXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 21 tháng 11 năm 2023

V/v công bố bổ sung giá vật liệu xây
dựng tháng 11 năm 2023 trên địa bàn
tỉnh Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các Huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 431/UBND-KTTH ngày 29/01/2022 về việc thực hiện nhiệm vụ tại Nghị Quyết số 133/NQ-CP và số 60/NQ-CP của Chính phủ;

Trên cơ sở báo giá của tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, ý kiến góp ý của các Sở, ngành. Sở Xây dựng công bố bổ sung giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2023 (theo Bảng giá đính kèm).

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (<http://soxaydung.ninhthuan.gov.vn>), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Các vật liệu khác thực hiện theo Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh tại Văn bản số 3928/SXD-QLHĐXD&HTKT ngày 10/11/2023 của Sở Xây dựng Ninh Thuận.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố bổ sung giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2023)

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD; PGD (NV Vinh);
- Website Sở;
- Lưu: VT, PQLHĐXD&HTKT.

HC



**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Vinh

BẢNG CÔNG BỐ BỔ SUNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-QLHĐXD&HTKT ngày tháng 11 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo										
		Ống uPVC hệ INCH (INCHES SERIES)	mét	Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93	D21x1.6mm			8.800	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng	Tại nhà máy: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
			mét		D27x1.8mm			12.400			
			mét		D34x2.0mm			17.500			
			mét		D42x2.1mm			23.200			
			mét		D42x3.0mm			31.800			
			mét		D49x2.4mm			30.100			
			mét		D49x3.0mm			37.000			
			mét		D60x2.0mm			31.900			
			mét		D60x2.8mm			44.000			
			mét		D60x3.5mm			54.200			
			mét		D90x2.9mm			68.900			
			mét		D90x3.8mm			89.100			
			mét		D114x3.8mm			114.300			
			mét		D114x4.9mm			146.400			
			mét		D140x4.1mm			164.000			
			mét		D140x7.5mm			256.800			
			mét		D168x5.0mm			234.900			
			mét		D168x7.3mm			320.100			
			mét		D220x6.6mm			381.000			
			mét		D220x8.7mm			497.500			
			mét		D63x1.9mm			35.000			
			mét		D63x3.0mm			53.200			
			mét		D75x2.2mm			48.600			
			mét		D75x3.6mm			76.300			
			mét		D90x2.7mm			70.800			
			mét		D90x4.3mm			109.100			
			mét		D110x2.7mm			94.200			
			mét		D110x4.2mm			150.300			
			mét		D125x3.1mm			116.400			
			mét		D125x4.8mm			175.100			
			mét		D140x5.0mm			194.000			

[illegible]

[illegible][illegible]

D40 x 3.7mm						29.090
D50 x 2.4mm						25.740
D50 x 3.0mm						30.730
D50 x 4.6mm						45.140
D63 x 3.0mm						39.970
D63 x 3.8mm						49.130
D63 x 4.7mm						59.550
D63 x 5.8mm						70.970
D75 x 3.6mm						56.830
D75 x 4.5mm						70.060
D75 x 6.8mm						100.790
D90 x 4.3mm						89.730
D90 x 5.4mm						99.430
D110 x 5.3mm						120.460
D110 x 6.6mm						150.640
D110 x 8.1mm						180.000
D125 x 6.0mm						155.530
D125 x 7.4mm						190.150
D125 x 9.2mm						231.760
D140 x 6.7mm						193.690
D140 x 8.3mm						237.380
D140 x10.3mm						287.500
D160 x 6.2mm						206.290
D160 x 7.7mm						254.330
D160 x 9.5mm						311.970
D180 x 10.7mm						392.730
D200 x 7.7mm						320.130
D200 x 11.9mm						492.160
D200 x 14.7mm						586.050
D225 x 10.8mm						502.310
D225 x 13.4mm						604.910
D225 x 16.6mm						740.860
D250 x 9.6mm						497.500

Ống HDPE - PE100
tiêu chuẩn ISO 4427-
2:2007

mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét

TCVN 7305-
2:2008

D250 x 11.9mm				612.970
D250 x14.8mm				749.470
D280 x 16.6mm				933.830
D315 x 12.1mm				786.720
D315 x 15.0mm				979.510
D315 x 18.7mm				1.189.150
D355 x 13.6mm				999.270
D355 x 16.9mm				1.231.750
D355 x 21.1mm				1.511.180
D355 x 32.2mm				2.222.590
D400 x 15.3mm				1.260.660
D400 x 19.1mm				1.579.610
D400 x 23.7mm				1.920.220
D400 x 29.4mm				2.319.380
D450 x 17.2mm				1.611.060
D450 x 21.5mm				1.982.760
D450 x 26.7mm				2.426.430
D450 x 33.1mm				2.932.540
D500 x 19.1mm				1.962.010
D500 x 23.9mm				2.459.690

Miễn phí vận
chuyển nếu
đơn hàng
trên 100 triệu
đồng

Tại nhà
máy:
đường số
9, KCN
Biên Hòa
1, thành
phố Biên
Hòa, tỉnh
Đồng Nai

mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét

D500 x 29.7mm			3.017.380
D500 x 36.8mm			3.649.560
D560 x 21.4mm			2.694.620
D560 x 26.7mm			3.322.730
D560 x 33.2mm			4.079.540
D560 x 50.8mm			6.014.630
D630 x 24.1mm			3.414.270
D630 x 30.0mm			4.198.280
D630 x 37.4mm			5.167.180
D630 x 57.2mm			7.145.770
D710 x 27.2mm			4.346.920
D710 x 33.9mm			5.352.980
D710 x 42.1mm			6.566.600
D800 x 30.6mm			5.505.250
D800 x 38.1mm			6.785.040
D800 x 47.4mm			8.326.760
D900 x 34.4mm			6.962.690
D900 x 42.9mm			8.585.080
D900 x 53.3mm			10.532.850
D1000 x 38.2mm			8.591.420

		mét	D1000 x 47.7mm			10.607.170		Giá bán tại nhà máy
		mét	D1000 x 59.3mm			13.017.190		
Phụ kiện uPVC cấp nước hệ INCH	Nối thẳng	cái	42			7.300	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu	Tại nhà máy: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, thành
		cái	49			11.200		
		cái	60			17.300		
		cái	76			34.100		
		cái	90			37.600		
		cái	114			74.600		
		cái	168			286.900		
		cái	220			628.400		
Nối giảm		42 x 34			6.400			
		60 x 34			13.200			
		60 x 49			14.300			
		90 x 49			28.400			
		90 x 60			28.800			
		114 x 60			56.900			
		114 x 90			63.700			
		168 x 114			169.500			
Co 90°		220 x 168			587.100			
		42			10.200			
		49			16.200			
		60			25.700			
		76			49.400			
		90			64.000			
		114			147.700			
		140			188.700			
Co 45°		168			481.700			
		220			832.300			
		42			8.900			
		49			13.500			
		60			20.800			
		76			42.100			
		90			49.100			
		114			99.900			
	168			338.600				

[illegible]

	cái	125			179.850
	cái	140			273.000
	cái	160			265.000
	cái	180			490.500
	cái	200			508.800
	cái	225			626.400
	cái	250			727.600
	cái	280			1.199.000
	cái	315			1.284.000
	cái	355			1.890.000
	cái	400			2.200.000
	cái	450			3.024.000
	cái	500			4.173.000
	cái	560			5.936.000
	cái	630			7.085.000
	cái	710			10.429.000
	cái	800			11.854.000
	cái	900			14.248.000
	cái	1000			21.371.000
	cái	63			59.400
	cái	75			72.080
	cái	90			121.000
	cái	110			184.800
	cái	125			283.400
	cái	140			472.500
	cái	160			445.200
	cái	180			680.000
	cái	200			757.900
	cái	225			1.296.000
	cái	250			1.712.000
	cái	280			2.834.000
	cái	315			2.675.000
	cái	355			4.095.000
	cái	400			5.280.000
	cái	450			15.120.000
	cái	500			19.260.000
	cái	560			27.560.000
	cái	630			39.240.000

			cái	63			51.840
			cái	75			68.900
			cái	90			97.900
			cái	110			154.000
			cái	125			245.250
			cái	140			346.500
			cái	160			339.200
			cái	180			817.500
			cái	200			614.800
			cái	225			972.000
			cái	250			1.048.600
			cái	280			2.158.200
			cái	315			2.086.500
			cái	355			3.255.000
			cái	400			3.960.000
			cái	450			10.800.000
			cái	500			14.980.000
			cái	560			20.140.000
			cái	630			26.160.000
			cái	63			86.400
			cái	75			91.160
			cái	90			154.000
			cái	110			275.000
			cái	125			392.400
			cái	140			630.000
			cái	160			614.800
			cái	180			1.308.000
			cái	200			1.113.000
			cái	225			1.944.000
			cái	250			2.140.000
			cái	280			4.469.000
			cái	315			4.494.000
			cái	355			5.880.000
			cái	400			8.250.000
			cái	450			21.600.000
			cái	500			25.680.000
			cái	560			44.520.000
			cái	630			46.870.000

			cái	63					34.560
			cái	75					38.160
			cái	90					60.500
			cái	110					79.200
			cái	125					174.400
			cái	140					294.000
			cái	160					222.600
			cái	180					414.200
			cái	200					339.200
			cái	225					648.000
			cái	250					770.400
			cái	280					1.199.000
			cái	315					1.284.000
			cái	355					1.942.500
			cái	400					2.750.000
			cái	450					3.780.000
			cái	500					4.922.000
			cái	560					6.360.000
			cái	630					7.521.000
			m ²	LMH 50 x 1000					7.000.000
			m ²	LMH 50 x 870					6.200.000
			m ²	LMH 50 x 650					4.800.000
			m ²	LMS 54 x 1000					5.900.000
			m ²	LMS 40 x 1000					8.200.000
			m ²	LMS 54 x 870					5.200.000
			m ²	LMS 40 x 870					7.200.000
			m ²	LMS 54 x 650					4.000.000
			m ²	LMS 40 x 650					5.550.000